

Số: **247**/BC-BTC

Hà Nội, ngày **03** tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Về tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 3 tháng năm 2026;
Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công
năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định về chế độ báo cáo tình hình giải ngân tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐCP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (sửa đổi tại Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ chương trình Phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 2026 của Chính phủ, trên cơ sở báo cáo của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công 3 tháng năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 như sau:

I. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ, GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 3 THÁNG NĂM 2026

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026

a) Căn cứ quy định Luật Đầu tư công, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao¹ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương là **1.013.443,4** tỷ đồng²; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng (*vốn trong nước là 345.535,5 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng*) và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng³. Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ

¹ Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

² Chiếm 93,8% kế hoạch đầu tư công Quốc hội giao (1.080.226,6 tỷ đồng); số vốn NSTW còn lại chưa giao là 66.783,2 tỷ đồng.

³ Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương 617.715,27 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 32.511,33 tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSDP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung⁴ là **18.095,4** tỷ đồng (vốn trong nước).

b) Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.136,2** tỷ đồng.

c) Kế hoạch vốn các năm trước được phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo⁵ là **45.955,4** tỷ đồng; trong đó: NSTW là 27.330,6 tỷ đồng, NSDP là 18.624,8 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **1.072.535,1** tỷ đồng.

2. Tình hình phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 cho các nhiệm vụ, dự án

- Đến hết tháng 3, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn năm 2026 chi tiết cho danh mục nhiệm vụ, dự án là **984.954,9** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **331.946,1** tỷ đồng, vốn NSDP là **653.008,8** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**13.136,2** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **971.818,7** tỷ đồng, đạt **95,9%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **41.624,7** tỷ đồng⁶ của **14** bộ, cơ quan trung ương và **22** địa phương⁷ (nếu không tính **18.095,4** tỷ đồng mới được giao bổ sung kế hoạch trong tháng 3, số vốn giao đầu năm chưa phân bổ chi tiết là **23.529,3** tỷ đồng, chiếm **2,3%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao).

Nguyên nhân chủ yếu chưa phân bổ do các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư (bao gồm cả các dự án ODA chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết Hiệp định vay với nhà tài trợ) dẫn tới chưa đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn cho các dự án; một số bộ, cơ quan đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn để điều chuyển cho bộ, ngành, địa phương có nhu cầu sử dụng⁸; ... (Nguyên nhân chi tiết chưa phân bổ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tại Phụ lục I.A và I.B kèm theo)

⁴ Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

⁵ Số vốn được phép kéo dài theo thẩm quyền của địa phương và vốn CTMTQG (được Quốc hội cho phép kéo dài đến hết năm 2026) đã làm thủ tục chuyển nguồn, ghi nhận tại Kho bạc Nhà nước tính đến hết ngày 02/4/2026.

⁶ Bao gồm: vốn NSTW là 31.270,7 tỷ đồng, vốn NSDP là 10.354 tỷ đồng.

⁷ Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Lai Châu; Điện Biên; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Nghệ An; Quảng Trị; Thành phố Huế; Đà Nẵng; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Gia Lai; Lâm Đồng; Tây Ninh; An Giang; Vĩnh Long; Đồng Tháp; Cà Mau.

⁸ Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Y tế.

3. Tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026:

a) Về giải ngân vốn kế hoạch năm trước kéo dài sang năm 2026:

Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2026 là **2.676,5** tỷ đồng, đạt **5,8%** kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang tính đến thời điểm báo cáo (45.955,4 tỷ đồng).

b) Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

- Giải ngân từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2026 là **110.288,1** tỷ đồng, đạt **11%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao⁹ (1.013.443,4 tỷ đồng); trong đó: vốn NSTW là **30.569,4** tỷ đồng, đạt **8,4%**; vốn NSDP là **79.718,7** tỷ đồng, đạt **12,3%**. So với cùng kỳ năm 2025¹⁰, kết quả giải ngân cao hơn **1,2%** về tỷ lệ và khoảng **29.981,4** tỷ đồng về số tuyệt đối.

- Kết quả đến hết ngày 31/3/2026, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **07** bộ, cơ quan và **16** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Quốc phòng; Bộ Công Thương; Bộ Công an; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Lạng Sơn; Thành phố Hải Phòng; Điện Biên; Quảng Ninh; Thành phố Hà Nội; Cà Mau; Thái Nguyên; Hà Tĩnh; Lai Châu; Phú Thọ; Thành phố Huế; Lào Cai; Gia Lai; Khánh Hòa; Tuyên Quang; Thành phố Hồ Chí Minh). Còn **28** bộ, cơ quan trung ương và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước; trong đó có **18** bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân (bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Nội vụ; Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Đài Tiếng nói Việt Nam; Đài Truyền hình Việt Nam; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Dân tộc và tôn giáo; Văn phòng Trung ương Đảng; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Kiểm toán nhà nước; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội).

(Chi tiết tình hình phân bổ và giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn NSNN 3 tháng năm 2026 tại các Phụ lục kèm theo)

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRONG 3 THÁNG NĂM 2026

1. Công tác chỉ đạo điều hành kế hoạch đầu tư công năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai quyết liệt, kịp thời, liên tục ngay từ đầu năm; tiếp tục xác định giải ngân đầu tư công là một trong những

⁹ Cập nhật số giải ngân thực tế đến hết ngày 31/3/2026 theo số liệu chính thức của các bộ, cơ quan và địa phương (giảm khoảng 10 nghìn tỷ về số tuyệt đối và 1% về tỷ lệ so với số giải ngân ước tính phục vụ báo cáo họp Thường trực Chính phủ ngày 02/4/2026); trong đó, một số địa phương có sự chênh lệch lớn như: TP Hồ Chí Minh (giảm 10,7 nghìn tỷ đồng), Ninh Bình (giảm 1,7 nghìn tỷ đồng), Quảng Ninh (tăng 1,9 nghìn tỷ đồng), Phú Thọ (tăng 1,9 nghìn tỷ đồng),...

¹⁰ Giải ngân 3 tháng năm 2025 là 80.306,8 tỷ đồng, đạt 9,7% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

nhiệm vụ chính trị trọng tâm, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo sát sao, điều hành quyết liệt các nhiệm vụ trọng tâm, tổng thể cần triển khai để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 thông qua Hội nghị toàn quốc thúc đẩy giải ngân lần thứ 4 tổ chức ngày 09/01/2026, các Phiên họp Chính phủ thường kỳ, các Phiên họp Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; Ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, Công điện số 12/CĐ-TTg ngày 08/02/2026 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa năm 2026 và nhiều văn bản chỉ đạo liên quan khác về đẩy mạnh tiến độ các dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì cuộc họp của Thường trực Chính phủ với các bộ, ngành, cơ quan để đánh giá tác động và đề ra các kịch bản ứng phó trước tình hình xung đột và chiến sự tại Trung Đông diễn biến phức tạp; yêu cầu tập trung các giải pháp trọng tâm bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng, bao gồm giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; ban hành Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 21/3/2026 về tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ, Lãnh đạo Chính phủ đã trực tiếp kiểm tra hiện trường, đôn đốc tiến độ và phát động phong trào thi đua về đích một số dự án hạ tầng giao thông trọng điểm¹¹, tạo khí thế quyết tâm cao ngay từ đầu năm, bảo đảm các dự án hoàn thành đúng tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả đầu tư.

2. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã được Chính phủ giao, tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư công theo quy định

Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo định kỳ hằng tháng, thường xuyên cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện để có giải pháp tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ giải ngân; đôn đốc, yêu cầu chủ đầu tư triển khai quyết liệt các nhiệm vụ đảm bảo thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 ngay sau khi bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án; đề cao trách nhiệm người đứng đầu, phân công lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện

¹¹ Ngày 14/2/2026, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì làm việc với với tỉnh Phú Thọ để chỉ đạo xử lý dứt điểm việc triển khai xây dựng cầu sông Lô. Ngày 20/2/2026, Thủ tướng Chính phủ đã đi kiểm tra tình hình triển khai các dự án cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, phát động Chiến dịch 85 ngày đêm hoàn thành 2 cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng và cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh. Ngày 20/2/2026, Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Chí Dũng dẫn đầu đoàn công tác của Chính phủ thăm, chúc Tết các chuyên gia, kỹ sư, công nhân, người lao động làm việc xuyên Tết tại các công trình hạ tầng phục vụ APEC 2027, gồm Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc; công trình Trung tâm Hội nghị triển lãm và cung biểu diễn đa năng tại đặc khu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

dự án ngay từ đầu năm. Duy trì kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, hàng tuần, hàng tháng tổ chức đánh giá thực trạng, xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan, trách nhiệm của các cá nhân có liên quan và người đứng đầu, rút ra bài học kinh nghiệm để triển khai kế hoạch được tốt hơn.

3. Thực hiện phương hướng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai một số các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng phân bổ và giải ngân đầu tư công

- Chủ động thực hiện các biện pháp điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn theo kế hoạch năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đảm bảo ưu tiên nguồn vốn cho các dự án hạ tầng chiến lược, liên vùng, có khả năng giải ngân lớn và tác động lan tỏa mạnh.

- Ngay từ đầu năm đã ban hành văn bản đôn đốc các bộ, cơ quan và địa phương khẩn trương nhập, phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn; kiểm tra ngay phương án phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan và địa phương để kịp thời phê duyệt dự toán cho các dự án đủ điều kiện. Trường hợp các dự án chưa đủ điều kiện thực hiện hoặc có vướng mắc, Bộ đã chủ động đề nghị điều chỉnh lại phương án phân bổ cho phù hợp với quy định.

- Chỉ đạo Kho bạc Nhà nước thực hiện giải ngân ngay sau khi có đủ điều kiện để bảo đảm tiến độ thực hiện dự án; đảm bảo phân cấp, phân quyền triệt để đến chủ đầu tư trong đề xuất giải ngân vốn theo đúng quy định tại Nghị định 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

- Xây dựng bộ chỉ số KPI để kiểm tra, đánh giá kết quả giải ngân vốn đầu tư công của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương định kỳ hàng tuần, hàng tháng theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đẩy mạnh điện tử hóa quy trình tổng hợp số liệu báo cáo, đáp ứng chế độ báo cáo nhanh hàng tuần, phục vụ công tác điều hành của Chính phủ về thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

III. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NĂM 2026

Trên cơ sở báo cáo định kỳ của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương¹², Bộ Tài chính tổng hợp một số khó khăn, vướng mắc chủ yếu làm ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công trong 3 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

¹² Theo thống kê, Bộ Tài chính nhận được báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công (kỳ báo cáo tháng 3) của 22 bộ, cơ quan và 24 địa phương; trong đó có 08 đơn vị không báo cáo rõ tình hình khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân (gồm: Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bắc Ninh; Tuyên Quang; Lai Châu; Thanh Hóa; Hà Tĩnh; Khánh Hòa; Tây Ninh).

Chưa nhận được báo cáo của 13 bộ, cơ quan và 10 địa phương (gồm: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Đài tiếng nói Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Cao Bằng; Quảng Ninh, Nghệ An, TP Huế; TP Đà Nẵng; TP Hồ Chí Minh; Đồng Tháp; Cần Thơ; Vĩnh Long; An Giang).

1. Khó khăn, vướng mắc về công tác giao kế hoạch và hoàn thành các thủ tục đầu tư:

- Nhiều dự án đến nay vẫn chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo điều kiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn, do quá trình lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ còn kéo dài, phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, hoặc phát sinh vướng mắc trong các thủ tục liên quan như đất đai, môi trường, quy hoạch. Một số dự án đã được bố trí đủ thời gian thực hiện và gia hạn vốn theo quy định của Luật Đầu tư công nhưng chưa có quyết định cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn của Thủ tướng Chính phủ theo quy định. Ngoài ra, khoảng 18,1 nghìn tỷ đồng mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung cho các địa phương trong tháng 3 để đầu tư xây dựng các trường học biên giới, các địa phương cần thời gian để triển khai các thủ tục đầu tư, đảm bảo điều kiện phân bổ vốn cho các dự án.

- Trong 3 tháng đầu năm, tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công của một số bộ, cơ quan và địa phương còn đạt thấp do các chủ đầu tư tập trung thực hiện các bước thiết kế, lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu; một số dự án phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư do thay đổi quy mô, điều chỉnh thiết kế hoặc phát sinh hạng mục ngoài dự toán trong quá trình triển khai thi công xây dựng. Do đó khối lượng nghiệm thu, thanh toán phát sinh trong quý I chưa nhiều.

Một số dự án trọng điểm đặc biệt như Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam (đang trong giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và đang triển khai thủ tục tách các dự án độc lập để thực hiện trước công tác GPMB), Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội - Hải Phòng có quy mô vốn rất lớn, kỹ thuật phức tạp, lần đầu tiên được triển khai tại Việt Nam, yêu cầu cao về chất lượng, tiến độ gấp trong khi nguồn nhân lực trong nước từ cơ quan quản lý, tư vấn, nhà thầu đều còn hạn chế, chưa nhiều kinh nghiệm, chưa tiếp cận nhiều với công nghệ và kỹ thuật đường sắt hiện đại, nên cần nhiều thời gian trong công tác lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức, đơn giá cũng mất nhiều thời gian ảnh hưởng tới công tác lập dự toán chi phí các gói thầu.

2. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng (GPMB) và nguồn nguyên vật liệu:

- Về công tác GPMB: Một số dự án gặp khó khăn trong công tác GPMB liên quan đến việc xác định nguồn gốc đất, đơn giá, phương án đền bù, di dời các công trình tiện ích, dẫn đến chưa thể triển khai thi công theo kế hoạch; một số khác (như Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam, Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội - Hải Phòng) có kế hoạch vốn năm 2026 rất lớn (tổng số vốn bố trí cho 02 dự án là 101 nghìn tỷ đồng, chiếm 76% kế hoạch vốn của Bộ Xây dựng, chiếm 28% tổng kế hoạch vốn NSTW cả nước), dự kiến tháng 4 mới hoàn thành công tác thiết kế kỹ thuật làm cơ sở để tổ chức triển khai công tác GPMB, do đó tác động đến tỷ lệ của giải ngân chung của cơ

quan chủ quản và giải ngân chung của cả nước.

Ngoài ra, trong thời gian chờ hoàn thiện công tác GPMB, chủ đầu tư một số dự án đang tập trung rà soát, thực hiện công tác hoàn thiện hồ sơ khối lượng thành để thu hồi tạm ứng theo quy định nên chưa thực hiện công tác giải ngân.

- *Về nguồn nguyên vật liệu*: Tình trạng thiếu nguồn cung (nhất là vật liệu san lấp như đất, cát, đá đắp) vẫn còn tiếp diễn, giá nguyên vật liệu tăng cao so với dự toán được duyệt. Đặc biệt, dự báo trong thời gian tới khi xung đột Trung Đông kéo dài làm tăng chi phí nguyên liệu đầu vào của ngành sản xuất và khai thác vật liệu xây dựng, gián tiếp đẩy chi phí vật liệu và các chi phí của dự án, nguy cơ tạo ra một mặt bằng giá mới, ảnh hưởng trực tiếp tới công tác lập dự toán, làm chậm tiến độ chung của dự án. Trong ngắn hạn, các công trình giao thông trọng điểm đa phần đang triển khai đầu tư xây dựng theo các hợp đồng đã được ký kết trước đây với nguồn cung vật liệu từ trong nước; tuy nhiên, với nhu cầu thi công nhiều công trình trọng điểm lớn trong năm 2026, cần chủ động chuẩn bị các giải pháp ứng phó dài hạn, tránh làm gián đoạn tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án.

3. Khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án ODA:

Một số dự án chưa hoàn thành quy trình thủ tục đầu tư (đang điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện, thời gian giải ngân hoặc chưa hoàn thiện các thủ tục ký kết Hiệp định vay) dẫn tới chưa đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn; trong 03 tháng đầu năm, các dự án tập trung giải ngân và hoàn chứng từ các khoản giải ngân từ tài khoản đặc biệt theo kế hoạch vốn năm 2025 và một số dự án đang thực hiện các thủ tục cho công tác đấu thầu, chuẩn bị ký kết Hợp đồng và xử lý các vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng nên tỷ lệ giải ngân nguồn vốn nước ngoài còn thấp.

4. Khó khăn, vướng mắc khác:

Việc lập kế hoạch chưa sát với nhu cầu và khả năng thực hiện, cùng với chất lượng chuẩn bị đầu tư các dự án chưa tốt, dẫn tới phải điều chỉnh dự án hoặc đề xuất hoàn trả kế hoạch vốn, làm chậm tiến độ triển khai và giải ngân vốn trong những tháng đầu năm; Năng lực, trách nhiệm của một bộ phận chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, nhà thầu vẫn còn hạn chế do chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công; Một số xã, phường mới hình thành sau khi chuyển đổi mô hình chính quyền 02 cấp còn thiếu cán bộ phụ trách đầu tư công do đã chuyển công tác hoặc nghỉ theo chủ trương tinh giản biên chế, cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ;...

III. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

Năm 2026 là năm đầu tiên của giai đoạn trung hạn 2026-2030, ghi nhận lượng vốn đầu tư công lớn nhất từ trước đến nay, khiến áp lực giải ngân vốn đầu tư công gia tăng. Để phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ

giao, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2026 từ 10% trở lên, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần nghiêm túc rút kinh nghiệm, khắc phục các tồn tại, hạn chế đã được nhận diện từ quá trình thực hiện các dự án trong năm 2025, áp dụng triển khai các giải pháp đột phá, mạnh mẽ và quyết liệt hơn nữa trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm và các CTMTQG. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cần triển khai một số các giải pháp trên cơ sở các bài học kinh nghiệm và giải pháp đã khắc phục khó khăn tồn tại trong công tác giải ngân năm 2025, cụ thể như sau:

(1) Xác định giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm cần sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành; Phát huy mạnh mẽ vai trò người đứng đầu các bộ, cơ quan, người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc theo thẩm quyền hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết; Thực hiện xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, quý cho từng nhiệm vụ, dự án; Phân công Lãnh đạo chịu trách nhiệm theo dõi tiến độ thực hiện và giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn; Kết quả giải ngân của từng nhiệm vụ, dự án được phân công theo dõi là căn cứ để đánh giá, bình xét thi đua của các cấp, các ngành và mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm 2026 của người đứng đầu.

Chỉ đạo các chủ đầu tư, nhà thầu chủ động rà soát tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, kiểm tra, đánh giá toàn bộ chi phí dự án trên cơ sở thiết kế được duyệt, kiểm soát chặt chẽ chi phí, tránh thất thoát, lãng phí, đảm bảo hiệu quả đầu tư dự án; kịp thời xác định và cắt giảm phần vốn tiết kiệm sau đấu thầu hoặc không còn nhu cầu sử dụng để điều chuyển theo thẩm quyền sang các dự án có nhu cầu sử dụng vốn hoặc có khả năng giải ngân tốt, đảm bảo quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư công tiết kiệm, minh bạch, hiệu quả.

(2) Về công tác phân bổ kế hoạch vốn và triển khai các thủ tục đầu tư dự án:

- Một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các dự án không đủ điều kiện phân bổ và giải ngân (như: nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán, bố trí vượt tổng mức đầu tư, vượt thời gian bố trí vốn thực hiện dự án,...) Bộ Tài chính đã có các văn bản kiểm tra, nhận xét chi tiết đến từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương đề nghị điều chỉnh, hoàn thiện theo đúng quy định. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khẩn trương rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính (nếu có); khẩn trương hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền, đảm bảo điều kiện bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án. Đồng thời, đảm bảo toàn bộ phương án phân bổ/điều chỉnh kế hoạch vốn phải được nhập dữ liệu trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ

liệu quốc gia về đầu tư công theo đúng quy định pháp luật về đầu tư công.

- Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án, đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo làm rõ nguyên nhân chưa phân bổ, đề xuất phương án phân bổ đối với số vốn còn lại; đảm bảo việc phân bổ và sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đúng quy định.

(3) Đối với công tác GPMB và nguyên vật liệu:

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tháo gỡ nút thắt trong công tác GPMB, đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án, không được để tình trạng dự án chờ mặt bằng; Chỉ đạo các tổ chức chính trị xã hội tăng cường tham gia tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác bồi thường, GPMB.

- Chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ¹³. Thường xuyên theo dõi bám sát diễn biến thị trường để đề xuất các giải pháp bảo đảm cung cầu hàng hóa, giá cả vật liệu xây dựng, tránh việc đầu cơ, trục lợi, thao túng giá cả nguyên vật liệu.

- Lưu ý các giải pháp kiểm soát giá nguyên vật liệu và công tác GPMB theo chỉ đạo tại Công điện số 25/CD-TTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ¹⁴ trong bối cảnh xung đột quân sự Trung Đông kéo dài; các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là cơ quan chủ quản các dự án cần chỉ đạo chủ đầu tư chủ động dự báo nhu cầu vật liệu xây dựng; xem xét việc tăng mức tạm ứng cho các nhà thầu để chủ động chuẩn bị sẵn các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho các dự án, nhất là dự án trọng điểm.

(4) Đối với các dự án ODA:

- Rà soát phân bổ chi tiết dự toán đến từng dự án, đảm bảo sát tiến độ, nhu cầu giải ngân và kịp thời nhập vào hệ thống Tabmis để các dự án có cơ sở giải ngân. Trong đó tập trung vốn cho các dự án có tiến độ giải ngân tốt, các dự án ưu tiên cần sớm hoàn thành để đưa vào sử dụng, các dự án sắp hết thời hạn giải ngân theo quy định của hiệp định vay.

- Khẩn trương hoàn tất các thủ tục về đầu tư, xây dựng, về di dân tái định cư, GPMB để triển khai thực hiện dự án; chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng để thanh toán theo dự toán được giao; phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan tổng hợp, các nhà tài trợ để giải quyết các vướng mắc phát sinh; đặc biệt là các dự án có thay đổi, cần thiết phải điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh hiệp định vay; báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền, đặc biệt là các vướng mắc liên quan đến chế độ, chính sách;

¹³ Về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024

¹⁴ Về việc tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu xây dựng; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thi công các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải

công tác tổ chức thực hiện trong bối cảnh phân cấp, phân quyền, triển khai pháp luật tại địa phương. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình giải ngân vốn ODA, gửi Bộ Tài chính theo đúng quy định.

- Các chủ dự án chủ động điều phối, giám sát chặt chẽ công tác thực hiện dự án của các bên liên quan (tư vấn, nhà thầu) theo các nguồn vốn (vay, viện trợ đồng tài trợ, đối ứng); Phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện ghi thu ghi chi kịp thời, không để dồn chứng từ vào cuối năm.

(5) Đối với các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm trong lĩnh vực giao thông vận tải: Bộ Xây dựng và các địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, nhà thầu tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án ngay từ đầu năm khi điều kiện thời tiết thuận lợi theo đúng các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra tại Thông báo số 129/TB-VPCP ngày 17/3/2026 của Văn phòng Chính phủ¹⁵. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư một số dự án đường sắt quan trọng, nhất là tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối Việt Nam - Trung Quốc. Rà soát quy định pháp luật để phân cấp, phân quyền tối đa cho các địa phương trong quản lý, đầu tư các tuyến đường cao tốc, quốc lộ, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

(6) Liên quan đến tháo gỡ vướng mắc về cơ chế, chính sách: Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, tổng hợp các vướng mắc trong cơ chế chính sách liên quan đến giải ngân đầu tư công theo chức năng nhiệm vụ đề báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, kịp thời tháo gỡ, đặc biệt là các chính sách mới ban hành có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

(7) Liên quan đến tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp:

- Tiếp tục rà soát, kịp thời xử lý vướng mắc theo thẩm quyền; tổng hợp, báo cáo cấp thẩm quyền xử lý triệt để các khó khăn, vướng mắc; sắp xếp, đảm bảo bố trí cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu trong công tác quản lý và triển khai các dự án tại địa phương, nhất là đối với các địa bàn vùng sâu, vùng xa; thường xuyên kiểm tra, hỗ trợ các xã được giao chủ đầu tư trong việc tổ chức thực hiện các dự án và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, xác định chính xác các nội dung quy định pháp luật được các cơ quan, địa phương phản ánh có khó khăn, vướng mắc cần xử lý và kịp thời đề xuất phương án xử lý tối ưu, khả thi; chịu trách nhiệm về nội dung tồn tại, vướng mắc liên quan đến phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ, ngành mình.

(8) Tiếp tục phát huy vai trò của các Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ để tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ vướng mắc về giải ngân đầu tư công tại các bộ, cơ quan, địa phương, nhất là đối với các bộ, cơ quan, địa

¹⁵ Về Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính - Trưởng Ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ 24 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải.

phương có mức phân bổ vốn lớn nhưng tốc độ giải ngân chậm.

(9) Đối với công tác nghiệm thu, thanh toán:

- Triển khai thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ, phát huy tối đa những quy định mới về phân cấp, phân quyền, rút gọn thủ tục, đơn giản hồ sơ thanh toán để giải ngân vốn đầu tư công đúng quy định; lập hồ sơ thanh toán ngay đối với khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu tránh dồn vào thời điểm cuối tháng và những tháng cuối năm. Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng và thu hồi tạm ứng theo quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP đảm bảo chất lượng giải ngân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, đóng góp tỷ lệ tăng trưởng trong kế hoạch năm 2026.

- Đối với số vốn đã đủ điều kiện phân bổ chi tiết, khẩn trương thực hiện nhập dự toán trên hệ thống TABMIS theo thời hạn theo quy định tại Điều 9, Chương II Thông tư số 132/TT-BTC ngày 24/12/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tổ chức, vận hành, khai thác hệ thống thông quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS), đảm bảo dự toán để giải ngân cho dự án.

(10) Về chế độ báo cáo:

- Nghiêm túc chấp hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 theo Thông tư số 37/2025/TT-BTC ngày 12/6/2025 của Bộ Tài chính; trong đó, lưu ý nội dung báo cáo phải phản ánh cụ thể, đầy đủ về các khó khăn, vướng mắc còn tồn tại làm ảnh hưởng đến giải ngân vốn đầu tư công các dự án, nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục (đặc biệt là các bộ, cơ quan và địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hoặc đến nay chưa giải ngân). Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Kho bạc Nhà nước khu vực đề cập nhật kịp thời số liệu giải ngân theo các chế độ báo cáo hiện hành (bao gồm giải ngân thực tế hàng tuần, ước giải ngân và giải ngân thực tế hàng hàng tháng), đảm bảo chính xác, chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu giải ngân báo cáo Bộ Tài chính; tránh trường hợp ước tính lũy kế giải ngân đến hết tháng báo cáo chênh lệch quá lớn so với khả năng thực hiện thực tế trong tháng, làm ảnh hưởng đến công tác điều hành.

- Chủ động triển khai nhập đầy đủ dữ liệu số về tình hình giải ngân đầu tư công trên hệ thống thông tin của Bộ Tài chính¹⁶ theo đúng hướng dẫn và thời gian quy định tại công văn số 1780/BTC-PTHT ngày 11/2/2026 của Bộ Tài chính về cung cấp thông tin, dữ liệu về các chỉ số giải ngân vốn đầu tư công để triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, đánh giá giải ngân vốn đầu tư công.

Trên đây là báo cáo tình hình phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công tháng

¹⁶ Tính đến hết tháng 3, Bộ Tài chính mới ghi nhận 02 bộ, địa phương (Bộ Xây dựng; Phú Thọ) nhập dữ liệu khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến giải ngân đầu tư công trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia về tài chính.

năm 2026; Các khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; Giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2026. Bộ Tài chính kính báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;
- Bộ TC: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (bản điện tử);
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, Vụ PTHT (b). 2

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Phụ lục I

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG - KỲ BÁO CÁO THÁNG 3/2026

(Kèm theo Báo cáo số 297 /BC-BTC ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)						KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026 so với kế hoạch TTCP giao						
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Vốn cân đối NSDP		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP	Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Vốn cân đối NSDP		
			Tổng số	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP				Tổng số	Vốn NSTW				Vốn cân đối NSDP	Tổng số	Vốn NSTW		Vốn cân đối NSDP	
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước			Vốn nước ngoài
	TỔNG SỐ	1.013.443.434	363.216.834	345.535.506	17.681.328	650.226.600	13.136.195	110.288.120	30.569.397	29.505.534	1.063.863	79.718.723	11%	8,4%	8,5%	6,0%	12,3%			
I	Bộ, cơ quan Trung ương	264.325.588	264.325.588	256.564.469	7.761.120			25.692.576	25.692.576	25.030.924	661.652		9,7%	9,7%	9,8%	8,5%				
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	1.923																
2	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	4.708.739																
3	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	275.331																
4	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	718.320			11.329	11.329	11.329			1,6%	1,6%	1,6%						
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	398.219			47.329	47.329	47.329			11,9%	11,9%	11,9%						
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853																
7	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	49.510.910			11.072.029	11.072.029	11.072.029			22,4%	22,4%	22,4%						
8	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	39.811.000			6.445.050	6.445.050	6.445.050			16,19%	16,19%	16,19%						
9	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	100.500	40.023															
10	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	237.661			58.633	58.633	58.633			24,7%	24,7%	24,7%						
11	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	7.670.053			167.007	167.007	167.007			2,2%	2,2%	2,2%						
12	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	5.555.796	1.143.732		406.845	406.845	397.463	9.382		6,1%	6,1%	7,2%	0,8%					
13	Bộ Công Thương	59.669	59.669	59.669			9.779	9.779	9.779			16,4%	16,4%	16,4%						
14	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	130.981.700	2.860.799		2.927.409	2.927.409	2.327.298	600.110		2,2%	2,2%	1,8%	21,0%					
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	63.093			365	365	365			0,6%	0,6%	0,6%						
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	645.310	684.108															
17	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	2.183.763	521.130		103.667	103.667	103.667			3,8%	3,8%	4,7%						
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	1.404.015			79.432	79.432	79.432			5,7%	5,7%	5,7%						
19	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	476.761			8.900	8.900	8.900			1,9%	1,9%	1,9%						
20	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	117.140																
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190																
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	6.047																
23	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664			1.146	1.146	1.146			3,1%	3,1%	3,1%						
24	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	397.018	1.000.000		343	343	343			0,0%	0,0%	0,1%						
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	71.695			1.092	1.092	1.092			1,5%	1,5%	1,5%						
26	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	7.600																
27	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	4.650																
28	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	88.230			326	326	326			0,4%	0,4%	0,4%						
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt	48.638	48.638	48.638																
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	332.242	595.717		1.000	1.000	1.000			0,1%	0,1%	0,3%						
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.125.149	915.611		61.084	61.084	8.925	52.159		3,0%	3,0%	0,8%	5,7%					
32	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000			3.232.272	3.232.272	3.232.272			75,6%	75,6%	75,6%						
33	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400																
34	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	190	190																

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)						KH địa phương triển khai ngoài kế hoạch TTCP giao	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026					Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026 so với kế hoạch TTCP giao				
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)		Trong đó:				Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW			Vốn cân đối NSDP	
			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3 800 000	3 800 000	3 800 000				1 057 537	1 057 537	1 057 537			27,8%	27,8%	27,8%			
B	Địa phương	749.117.845	98.891.245	88.971.037	9.920.208	650.226.600	13.136.195	84.595.544	4.876.821	4.474.610	402.212	79.718.723	11,3%	4,9%	5,0%	4,1%	12,3%	
1	Tuyên Quang	6.543.273	3 416 873	2 954 173	462 700	3 126 400		752 616	101 389	101 389		651 227	11,5%	3,0%	3,4%		20,8%	
2	Cao Bằng	7.230.448	6 147 148	6 147 148		1 083 300		87 370	6 517	6 517		80 853	1,2%	0,1%	0,1%		7,5%	
3	Lai Châu	2.353.414	1 478 114	1.388 114	90 000	875 300	58 496	346 026	79 075	79 075		266 951	14,7%	5,3%	5,7%		30,5%	
4	Điện Biên	4.275.446	3 117 946	2 748 150	369 796	1 157 500		847 602	234 459	234 459		613 142	19,8%	7,5%	8,5%		53,0%	
5	Lạng Sơn	2 711 275	979 375	934 276	45 099	1 731 900	60 000	607 962	197 002	197 002		410 960	22,4%	20,1%	21,1%		23,7%	
6	Sơn La	3 977 800	2 053 400	1 929 200	124 200	1 924 400		202 611	69 446	69 446		133 165	5,1%	3,4%	3,6%		6,9%	
7	Lào Cai	7 699 673	848 973	444 600	404 373	6 850 700		969 143	1 694	1 694		967 449	12,6%	0,2%	0,4%		14,1%	
8	Thái Nguyên	6 584 811	398 411		398 411	6 186 400		1 150 068				1 150 068	17,5%				18,6%	
9	Phủ Thọ	19 908 540	2 682 540	2 185 000	497 540	17 226 000	2 026 400	2 729 723	31 632	31 632		2 698 091	13,7%	1,2%	1,4%		15,7%	
10	Thành phố Hà Nội	125 930 190	5 104 190	3 900 471	1 203 719	120 826 000	70 719	24 004 308	971 994	625 379	346 615	23 032 314	19,1%	19,0%	16,0%	28,8%	19,1%	
11	Thành phố Hải Phòng	38 756 443	2 014 943	2 000 000	14 943	36 741 500	50 000	8 400 995	10 220	10 220		8 390 775	21,7%	0,5%	0,5%		22,8%	
12	Quảng Ninh	20 543 600				20 543 600		3 979 798				3 979 798	19,4%				19,4%	
13	Hưng Yên	43 071 700	529 700	475 000	54 700	42 542 000		2 136 633	17 079	17 079		2 119 554	5,0%	3,2%	3,6%		5,0%	
14	Bắc Ninh	16 583 300	1 425 000	1 425 000		15 158 300		677 580				677 580	4,1%				4,5%	
15	Ninh Bình	34 715 650	1 875 350	1 771 750	103 600	32 840 300	8 760 200	2 169 921	258 800	258 800		1 911 121	6,3%	13,8%	14,6%		5,8%	
16	Thanh Hóa	13 887 104	651 304	383 719	267 585	13 235 800		1 050 035				1 050 035	7,6%				7,9%	
17	Nghệ An	14 174 888	5 941 088	5 494 238	446 850	8 233 800		795 577	2 556	2 556		793 021	5,6%	0,04%	0,0%		9,6%	
18	Hà Tĩnh	5 803 300	1 147 100	490 368	656 732	4 656 200	51 700	912 500				912 500	15,7%				19,6%	
19	Quảng Trị	5 262 842	1 149 542	836 505	313 037	4 113 300	267 820	275 018	13 021	13 021		261 997	5,2%	1,1%	1,6%		6,4%	
20	Thành phố Huế	6 071 750	1 520 950	1 404 950	116 000	4 550 800		781 251	62 809	62 809		718 443	12,9%	4,1%	4,5%		15,8%	
21	Thành phố Đà Nẵng	16 106 644	2 310 344	1 747 525	562 819	13 796 300		1 045 236	19 256	11 216	8 040	1 025 980	6,5%	0,8%	0,6%	1,4%	7,4%	
22	Quảng Ngãi	7 316 352	1 454 352	1 404 184	50 168	5 862 000	52 360	523 585	154 782	154 782		368 803	7,2%	10,6%	11,0%		6,3%	
23	Khánh Hòa	15 411 945	1 957 045	1 957 045		13 454 900		1 804 153	50 376	50 376		1 753 777	11,7%	2,6%	2,6%		13,0%	
24	Đắk Lắk	9 213 575	2 403 075	1 927 495	475 580	6 810 500		515 052	81 614	81 614		433 438	5,6%	3,4%	4,2%		6,4%	
25	Gia Lai	14 253 526	2 191 726	1 736 178	455 548	12 061 800	62 000	1 775 155	26 183	24 156	2 027	1 748 973	12,5%	1,2%	1,4%	0,4%	14,5%	
26	Lâm Đồng	14 867 147	2 634 247	2 334 330	299 917	12 232 900	980 100	578 891	53 640	53 640		525 251	3,9%	2,0%	2,3%		4,3%	
27	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	3 521 166	3 036 979	484 187	144 078 000		15 628 314	215 997	215 997		15 412 318	10,6%	6,1%	7,1%		10,7%	
28	Đồng Nai	27 162 382	889 182	882 182	7 000	26 273 200		1 287 750	54 835	54 835		1 232 915	4,7%	6,2%	6,2%		4,7%	
29	Tây Ninh	31 048 700	12 812 500	12 812 500		18 236 200		1 817 905	1 108 918	1 108 918		708 987	5,9%	8,7%	8,7%		3,9%	
30	Thành phố Cần Thơ	19 266 550	6 940 650	6 648 061	292 589	12 325 900		1 433 067	475 710	475 710		957 357	7,4%	6,9%	7,2%		7,8%	
31	Đồng Tháp	11 147 007	2 415 107	2 415 107		8 731 900	696 400	570 309	56 731	56 731		513 578	5,1%	2,3%	2,3%		5,9%	
32	An Giang	28 508 365	13 123 665	13 008 665	115 000	15 384 700		2 372 644	307 765	307 765		2 064 879	8,3%	2,3%	2,4%		13,4%	
33	Vĩnh Long	13 845 785	2 979 085	1 455 970	1 523 115	10 866 700		999 380	179 219	133 689	45 530	820 160	7,2%	6,0%	9,2%	3,0%	7,5%	
34	Cà Mau	7 285 254	777 154	692 154	85 000	6 508 100		1 367 367	34 103	34 103		1 333 264	18,8%	4,4%	4,9%		20,5%	

Phụ lục I.A

DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026(Kèm theo Báo cáo số **297** /BC-BTC ngày **03** tháng **9** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	Tổng số	74.259.976	67.913.379	6.346.597	31.270.713	30.862.881	407.832				
I	Bộ, cơ quan Trung ương	19.803.899	17.771.441	2.032.458	8.345.648	8.182.607	163.041				
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923		1.923	1.923		100,0%	100,0%		Đang trong thời gian hoàn thiện thủ tục phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư cho 2 dự án
2	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739		964.613	964.613		20,5%	20,5%		Chưa báo cáo nguyên nhân
3	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331		14.412	14.412		5,2%	5,2%		Còn 1 Dự án Phòng truyền thông Chính phủ chưa đủ thủ tục đầu tư
4	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320		462.128	462.128		64,3%	64,3%		Số còn lại dự kiến chuẩn bị đầu tư năm 2026 nhưng đến 31/12/2025 chưa đủ thủ tục theo quy định nên chưa phân bổ (mới có QĐ điều chỉnh giảm theo yk kiểm tra pbo của BTC do một số dự án chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gia hạn thời gian bố trí vốn đến năm 2026)
5	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053		5.909.664	5.909.664		77,0%	77,0%		Kế hoạch còn lại là của 04 dự án khởi công mới thuộc Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 để chuẩn bị đầu tư tại Quyết định số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025 (gồm: Dự án Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng tái thiết kế quy trình nghiệp vụ và yêu cầu chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế, Dự án Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Hải quan số, Dự án Xây dựng và triển khai hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số (VDBAS), Dự án Công mọt cửa đầu tư quốc gia. Đến nay, 04 dự án này chưa có quyết định phê duyệt dự án đầu tư
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093		22.365	22.365		35,4%	35,4%		Chưa phân bổ 22,365 tỷ đồng cho 16 nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư do chưa phê duyệt dự toán chuẩn bị đầu tư
7	Bộ Y tế	2.704.893	2.183.763	521.130	163.041		163.041	6,0%		31,3%	Vốn nước ngoài chưa phân bổ do tiến độ lựa chọn nhà thầu 02 gói thầu chính từ nguồn vốn của Ngân hàng Kexim của Dự án “Xây dựng Trường Đại học Dược Hà Nội ngang tầm khu vực” (sử dụng vốn ODA của Chính phủ Hàn Quốc) chậm so với kế hoạch, dẫn đến nhu cầu vốn năm 2026 giảm so với phương án đề xuất ban đầu. Đề nghị điều chuyển vốn cho các đơn vị khác có nhu cầu sử dụng
8	Bộ Nội vụ	476.761	476.761		340.690	340.690		71,5%	71,5%		Chưa báo cáo nguyên nhân
9	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140		117.140	117.140		100,0%	100,0%		Đã nhập trên hệ thống 112.390 triệu đồng nhưng Bộ Tài chính chưa nhận được Quyết định, công văn báo cáo phương án phân bổ của Thanh tra Chính phủ
10	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047		997	997		16,5%	16,5%		Số vốn kế hoạch năm 2026 được giao cao hơn so với nhu cầu Bộ DTTG đề xuất. Đề nghị điều chỉnh giảm và hoàn trả NSNN 997 triệu đồng do Bộ DTTG đã phân bổ đủ vốn các dự án theo nhu cầu đăng ký vốn của các CĐT
11	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650		233	233		5,0%	5,0%		ĐTH báo cáo số vốn chưa phân bổ thực hiện tiết kiệm 5% theo quy định tại QĐ 2660/TTg ngày 05/12/2025 của TTCP

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
12	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230		76.830	76.830		87,1%	87,1%		Vốn lĩnh vực chuyển đổi số chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án
13	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	332.242	595.717	16.613	16.613		1,8%	5,0%		Đang trình cấp thẩm quyền phương án phân bổ đối với số vốn còn lại
14	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	1.125.149	915.611	255.000	255.000		12,5%	22,7%		Chưa hoàn thiện thủ tục dự án
II	Địa phương	54.456.077	50.141.938	4.314.139	22.925.064	22.680.273	244.791				
1	Cao Bằng	6.147.148	6.147.148		4.609.643	4.609.643		75,0%	75,0%		Chưa phân bổ cho Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Bắc Kan- Cao Bằng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư và một phần vốn mới giao
2	Lai Châu	1.478.114	1.388.114	90.000	503.628	503.628		34,1%	36,3%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
3	Điện Biên	3.117.946	2.748.150	369.796	2.292.150	2.292.150		73,5%	83,4%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
4	Lạng Sơn	979.375	934.276	45.099	495.980	450.881	45.099	50,6%	48,3%	100,0%	- TN: Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới - NN: 01 dự án ODA "Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn" chưa hoàn thành ký kết Hiệp định với nhà tài trợ
5	Sơn La	2.053.400	1.929.200	124.200	2.053.400	1.929.200	124.200	100,0%	100,0%	100,0%	- TN: Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới - NN: Dự án ODA chưa ký Hiệp định vay
6	Phù Thọ	2.682.540	2.185.000	497.540	1.282.500	1.282.500		47,8%	58,7%		Chưa phân bổ chi tiết 1.282,5 tỷ đồng vốn NSTW trong nước để thực hiện các nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án (Dự án xây dựng đường vành đai 5 thủ đô đoạn từ cầu Vĩnh Thịnh đến nút giao ICS cao tốc Nội Bài – Lào Cai)
7	Bắc Ninh	1.425.000	1.425.000		1.425.000	1.425.000		100,0%	100,0%		Số vốn 1.425 tỷ đồng nguồn NSTW trong nước đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua phương án phân bổ cho dự án đầu tư tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh (đoạn giáp ranh tỉnh Thái Nguyên đến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn) nhưng UBND tỉnh chưa giao chi tiết do chưa hoàn thành thủ tục đầu tư.
8	Thanh Hóa	651.304	383.719	267.585	383.719	383.719		58,9%	100,0%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
9	Nghệ An	5.941.088	5.494.238	446.850	4.245.454	4.245.454		71,5%	77,3%		Số vốn chưa giao gồm: (1) 3.800 tỷ đồng (chiếm 30,2% tổng kế hoạch) của dự án Đầu tư xây dựng Đường bộ cao tốc Vinh - Thanh Thủy. Đây là dự án quan trọng quốc gia, mới được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 255/2025/QH15 ngày 11/12/2025. Hiện UBND tỉnh Nghệ An đang tập trung chỉ đạo quyết liệt để triển khai các bước tiếp theo. Tuy nhiên, dự án có quy mô lớn, địa hình khó khăn, phức tạp, khoảng 18 km là rừng, núi, chưa có đường đi, thuộc khu vực biên giới nên công tác khảo sát mất nhiều thời gian, quy trình thẩm định, phê duyệt phải xin ý kiến nhiều cơ quan, đơn vị liên quan. (2) 445,454 trđ vốn Trường học biên giới
10	Quảng Trị	1.149.542	836.505	313.037	150.000	150.000		13,0%	17,9%		Dự án (Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua khu vực cầu Cửa Việt và đoạn từ đường Dương Khê đến ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế) chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
11	Thành phố Huế	1.520.950	1.404.950	116.000	502.450	502.450		33,0%	35,8%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
12	Thành phố Đà Nẵng	2.310.344	1.747.525	562.819	1.052.921	1.052.921		45,6%	60,3%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			Số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2026			Tỷ lệ vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSTW so với kế hoạch TTCP giao			Nguyên nhân chưa phân bổ
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
13	Quảng Ngãi	1.454.352	1.404.184	50.168	285.000	285.000		19,6%	20,3%		Chưa hoàn thiện chủ trương đầu tư đối với dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn III) nên chưa đủ điều kiện bố trí vốn NSTW (285.000 triệu đồng) theo Quyết định số 2691/QĐ-TTg cho các nhiệm vụ, dự án, chương trình quan trọng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.
14	Đắk Lắk	2.403.075	1.927.495	475.580	253.712	178.220	75.492	10,6%	9,2%	15,9%	- TN: Dự án Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối thị xã Sông Cầu - huyện Tuy An chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư - NN đang chờ Hiệp định được phê chuẩn và thông báo chính thức của nhà tài trợ về thời gian Hiệp định có hiệu lực
15	Gia Lai	2.191.726	1.736.178	455.548	1.070.795	1.070.795		48,9%	61,7%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
16	Lâm Đồng	2.634.247	2.334.330	299.917	625.692	625.692		23,8%	26,8%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
17	Đồng Tháp	2.415.107	2.415.107		468.833	468.833		19,4%	19,4%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
18	An Giang	13.123.665	13.008.665	115.000	1.205.260	1.205.260		9,2%	9,3%		Chưa phân bổ vốn mới giao xây trường học biên giới
19	Cà Mau	777.154	692.154	85.000	18.927	18.927		2,4%	2,7%		Cà Mau ban đầu đăng ký cho 03 DA chuyển tiếp, thời điểm đăng ký là giữa tháng 6/2025. Đến thời điểm phân bổ chi tiết vào cuối năm thì có 1 DA xác định khối lượng lại thì nhu cầu vốn cần thấp hơn. Số vốn còn lại tính đang phân bổ cho các dự án chuẩn bị đầu tư

Phụ lục I.B

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT 100%
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số **247** /BC-BTC ngày **03** tháng **9** năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2025	Số vốn kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2026 địa phương chưa phân bổ kế hoạch	Tỷ lệ % số vốn NSDP chưa phân bổ so với kế hoạch TTCP giao	Nguyên nhân chưa phân bổ
	Tổng số	93.613.700	10.353.997		
1	Hung Yên	42.542.000	5.770.425	13,6%	Do các công trình, dự án chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư để đảm bảo giao vốn năm 2026 theo quy định (Tỉnh đang tích cực đôn đốc các đơn vị khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư để đủ điều kiện giao vốn năm 2026 trong thời gian tới)
2	Bắc Ninh	15.158.300	581.723	3,8%	2 Dự án chưa phân bổ vì rà soát đánh giá sự phù hợp chính quyền địa phương 2 cấp và đảm bảo đúng quy định theo Nghị quyết của HĐND: ĐTXD Trung tâm văn hóa thể thao huyện Quế Võ (giai đoạn 2) và Xây dựng khẩn cấp trạm bơm Cẩm Bảo tại K20+300 đê tả Cầu, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh
3	Đắk Lắk	6.810.500	30.386	0,4%	Tỉnh chưa báo cáo lý do
4	Tây Ninh	18.236.200	3.963.463	21,7%	3,260,903 triệu đồng dự án chưa được phê duyệt quyết định đầu tư nên chưa phân bổ; phần vốn tính 5% vốn NSDP đầu tư đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tỉnh đang trình phân bổ lên HĐND
5	Vĩnh Long	10.866.700	8.000	0,1%	Chưa phân bổ được

Handwritten signature

Phụ lục II

TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG 3 THÁNG NĂM 2026 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ cao đến thấp

(Kèm theo Báo cáo số 247 /BC-BTC ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)			KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ			Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026			Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026 so với kế hoạch TTCP giao			Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:		Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:		
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP					Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP		Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP	
	TỔNG SỐ	1.013.443.434	363.216.834	650.226.600	984.954.919	13.136.195	41.624.710	110.288.120	30.569.397	79.718.723	11%	8,4%	12,3%	
I	Bộ, cơ quan Trung ương	264.325.588	264.325.588		255.979.940	M0	8.345.649	25.692.576	25.692.576		9,7%	9,7%		
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000		4.275.000			3.232.272	3.232.272		75,6%	75,6%		
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000		3.800.000			1.057.537	1.057.537		27,8%	27,8%		
3	Bộ Tư pháp	237.661	237.661		237.661			58.633	58.633		24,7%	24,7%		
4	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910		49.510.910			11.072.029	11.072.029		22,4%	22,4%		
5	Bộ Công Thương	59.669	59.669		59.669			9.779	9.779		16,4%	16,4%		
6	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000		39.811.000			6.445.050	6.445.050		16,2%	16,2%		
7	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219		398.219		0	47.329	47.329		11,9%	11,9%		
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528		6.699.528			406.845	406.845		6,1%	6,1%		
9	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015		1.404.015			79.432	79.432		5,7%	5,7%		
10	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893		2.541.852		163.041	103.667	103.667		3,8%	3,8%		
11	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664		36.664			1.146	1.146		3,1%	3,1%		
12	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ	2.040.760	2.040.760		1.785.760		255.000	61.084	61.084		3,0%	3,0%		
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499		133.842.499			2.927.409	2.927.409		2,2%	2,2%		
14	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053		1.760.389		5.909.664	167.007	167.007		2,2%	2,2%		
15	Bộ Nội vụ	476.761	476.761		136.071		340.690	8.900	8.900		1,9%	1,9%		
16	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320		256.192		462.128	11.329	11.329		1,6%	1,6%		
17	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695		71.695			1.092	1.092		1,5%	1,5%		
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093		40.728		22.365	365	365		0,6%	0,6%		
19	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230		11.400		76.830	326	326		0,4%	0,4%		
20	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959		911.346		16.613	1.000	1.000		0,1%	0,1%		
21	Viện Hàn lâm Khoa học và Công	1.397.018	1.397.018		1.397.018			343	343		0,0%	0,0%		
22	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923				1.923							
23	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739		3.744.126		964.613							
24	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331		260.919		14.412							
25	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ	603.853	603.853		603.853									
26	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523		140.523									
27	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418		1.329.418									
28	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140				117.140							
29	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190		190									
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047		5.050		997							
31	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600		7.600									
32	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650		4.418		233							
33	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638		48.638									

TT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch đầu tư công năm 2026 TTCP giao (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)				KH vốn năm 2026 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai phân bổ				Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026				Tỷ lệ giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết ngày 31/3/2026 so với kế hoạch TTCP giao				Ghi chú
		Tổng số (Vốn NSTW + Vốn NSDP)	Trong đó:			Số vốn đã triển khai phân bổ	Trong đó: địa phương triển khai ngoài KH TTCP giao	Số vốn chưa triển khai phân bổ	Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:			Tổng số (NSTW + NSDP)	Trong đó:				
			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP						Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP			Vốn NSTW	Vốn cân đối NSDP			
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847 400	847 400			847 400												
35	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	190			190												
B	Địa phương	749.117.845	98.891.245	650.226.600		728.974.979	13.136.195	33.279.061	84.595.544	4.876.821	79.718.723		11,3%	4,9%	12,3%			
1	Lạng Sơn	2 711 275	979 375	1 731 900		2 275 295	60 000	495 980	607 962	197 002	410 960		22,4%	20,1%	23,7%			
2	Thành phố Hải Phòng	38 756 443	2 014 943	36 741 500		38 806 443	50 000		8 400 995	10 220	8 390 775		21,7%	0,5%	22,8%			
3	Điện Biên	4 275 446	3 117 946	1 157 500		1 983 296		2 292 150	847 602	234 459	613 142		19,8%	7,5%	53,0%			
4	Quảng Ninh	20 543 600		20 543 600		20 543 600			3 979 798		3 979 798		19,4%		19,4%			
5	Thành phố Hà Nội	125 930 190	5 104 190	120 826 000		126 000 909	70 719	18 927	24 004 308	971 994	23 032 314		19,1%	19,0%	19,1%			
6	Cà Mau	7 285 254	777 154	6 508 100		7 266 327			1 367 367	34 103	1 333 264		18,8%	4,4%	20,5%			
7	Thái Nguyên	6 584 811	398 411	6 186 400		6 584 811			1 150 068		1 150 068		17,5%		18,6%			
8	Hà Tĩnh	5 803 300	1 147 100	4 656 200		5 855 000	51 700		912 500		912 500		15,7%		19,6%			
9	Lai Châu	2 353 414	1 478 114	875 300		1 908 282	58 496	503 628	346 026	79 075	266 951		14,7%	5,3%	30,5%			
10	Phủ Thọ	19 908 540	2 682 540	17 226 000		20 652 440	2 026 400	1 282 500	2 729 723	31 632	2 698 091		13,7%	1,2%	15,7%			
11	Thành phố Huế	6 071 750	1 520 950	4 550 800		5 569 300		502 450	781 251	62 809	718 443		12,9%	4,1%	15,8%			
12	Lào Cai	7 699 673	848 973	6 850 700		7 699 673			969 143	1 694	967 449		12,6%	0,2%	14,1%			
13	Gia Lai	14 253 526	2 191 726	12 061 800		13 244 731	62 000	1 070 795	1 775 155	26 183	1 748 973		12,5%	1,2%	14,5%			
14	Khánh Hòa	15 411 945	1 957 045	13 454 900		15 411 945			1 804 153	50 376	1 753 777		11,7%	2,6%	13,0%			
15	Tuyên Quang	6 543 273	3 416 873	3 126 400		6 543 273			752 616	101 389	651 227		11,5%	3,0%	20,8%			
16	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	3 521 166	144 078 000		147 599 166			15 628 314	215 997	15 412 318		10,6%	6,1%	10,7%			
17	An Giang	28 508 365	13 123 665	15 384 700		27 303 105		1 205 260	2 372 644	307 765	2 064 879		8,3%	2,3%	13,4%			
18	Thanh Hóa	13 887 104	651 304	13 235 800		13 503 385		383 719	1 433 067	475 710	957 357		7,4%	6,9%	7,8%			
19	Thành phố Cần Thơ	19 266 550	6 940 650	12 325 900		19 266 550			999 380	179 219	820 160		7,2%	6,0%	7,9%			
20	Vĩnh Long	13 845 785	2 979 085	10 866 700		13 837 785		8 000	523 585	154 782	368 803		7,2%	10,6%	6,3%			
21	Quảng Ngãi	7 316 352	1 454 352	5 862 000		7 083 712	52 360	285 000	1 045 236	19 256	1 025 980		6,5%	0,8%	7,4%			
22	Thành phố Đà Nẵng	16 106 644	2 310 344	13 796 300		15 053 723		1 052 921	2 169 921	258 800	1 911 121		6,3%	13,8%	5,8%			
23	Ninh Bình	34 715 650	1 875 350	32 840 300		43 475 850	8 760 200		1 817 905	1 108 918	708 987		5,9%	8,65%	3,9%			
24	Tây Ninh	31 048 700	12 812 500	18 236 200		27 085 237		3 963 463	795 577	2 556	793 021		5,6%	0,04%	9,6%			
25	Nghe An	14 174 888	5 941 088	8 233 800		9 929 434		4 245 454	515 052	81 614	433 438		5,6%	3,4%	6,4%			
26	Đắk Lắk	9 213 575	2 403 075	6 810 500		8 929 477		284 098	275 018	13 021	261 997		5,2%	1,1%	6,4%			
27	Quảng Trị	5 262 842	1 149 542	4 113 300		5 380 662	267 820	150 000	570 309	56 731	513 578		5,1%	2,3%	5,9%			
28	Đồng Tháp	11 147 007	2 415 107	8 731 900		11 374 574	696 400	468 833	202 611	69 446	133 165		5,1%	3,4%	6,9%			
29	Sơn La	3 977 800	2 053 400	1 924 400		1 924 400		2 053 400	2 136 633	17 079	2 119 554		5,0%	3,2%	5,0%			
30	Hưng Yên	43 071 700	529 700	42 542 000		37 301 275		5 770 425	677 580		677 580		4,7%	6,2%	4,7%			
31	Đồng Nai	27 162 382	889 182	26 273 200		27 162 382		2 006 723	1 287 750	54 835	1 232 915		4,1%		4,5%			
32	Bắc Ninh	16 583 300	1 425 000	15 158 300		14 576 577			677 580		677 580		4,1%		4,5%			
33	Lâm Đồng	14 867 147	2 634 247	12 232 900		15 221 555	980 100	625 692	578 891	53 640	525 251		3,9%	2,0%	4,3%			
34	Cao Bằng	7 230 448	6 147 148	1 083 300		2 620 805		4 609 643	87 370	6 517	80 853		1,2%	0,1%	7,5%			

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG NĂM 2026 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(BAO GỒM KẾ HOẠCH KÉO DÀI NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG)**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTC ngày tháng năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I		3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=13/6
+	+	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.072.533.150	45.955.444	1.026.577.706	1.013.443.434	984.954.919	112.964.651	10,5%	2.676.531	5,8%	110.288.120	10,7%	11%
+	+	VỐN TRONG NƯỚC	1.054.682.409	45.786.031	1.008.896.378	995.762.106	967.681.423	111.892.562	10,6%	2.668.305	5,8%	109.224.257	10,8%	11%
+	+	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.850.741	169.413	17.681.328	17.681.328	17.273.496	1.072.089	6,0%	8.226	4,9%	1.063.863	6,0%	6%
A	A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	681.987.596	18.624.801	663.362.795	650.226.600	653.008.798	81.061.408	11,9%	1.342.685	7,2%	79.718.723	12,0%	12,3%
B	B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	390.545.554	27.330.643	363.214.911	363.216.834	331.946.121	31.903.243	8,2%	1.333.846	4,9%	30.569.397	8,4%	8,4%
-	1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	386.688.148	23.473.237	363.214.911	363.216.834	331.946.121	31.721.010	8,2%	1.151.613	4,9%	30.569.397	8,4%	8,4%
	1,1	Vốn trong nước	368.837.407	23.303.824	345.533.583	345.535.506	314.672.625	30.657.147	8,3%	1.151.613	4,9%	29.505.534	8,5%	8,5%
	1,2	Vốn nước ngoài	17.850.741	169.413	17.681.328	17.681.328	17.273.496	1.063.863	6,0%	-	0,0%	1.063.863	6,0%	6,0%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.026.819	4.026.819	-	-	-	182.233	4,5%	182.233	4,5%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn trong nước	3.857.406	3.857.406	-	-	-	174.007	4,5%	174.007	4,5%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn nước ngoài	169.413	169.413	-	-	-	8.226	4,9%	8.226	4,9%	-	0,0%	0,0%
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	268.652.817	4.329.151	264.323.665	264.325.588	255.979.940	25.903.382	9,6%	210.807	4,9%	25.692.576	9,7%	9,7%
+		VỐN TRONG NƯỚC	260.891.697	4.329.151	256.562.546	256.564.469	248.381.861	25.241.731	9,7%	210.807	4,9%	25.030.924	9,8%	9,8%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	7.761.120	-	7.761.120	7.761.120	7.598.079	661.652	8,5%	-	0,0%	661.652	8,5%	8,5%
I	I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	268.652.817	4.329.151	264.323.665	264.325.588	255.979.940	25.903.382	9,6%	210.807	4,9%	25.692.576	9,7%	9,7%
	1,1	Vốn trong nước	260.891.697	4.329.151	256.562.546	256.564.469	248.381.861	25.241.731	9,7%	210.807	4,9%	25.030.924	9,8%	9,8%
	1,2	Vốn nước ngoài	7.761.120	-	7.761.120	7.761.120	7.598.079	661.652	8,5%	-	0,0%	661.652	8,5%	8,5%
I	I	Văn phòng Quốc hội	1.923	-	1.923	1.923	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	1.923	-	1.923	1.923	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.923	-	1.923	1.923	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	1.923	-	1.923	1.923	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2		Tòa án nhân dân tối cao	718.320	-	718.320	718.320	256.192	11.329	1,6%	-	0,0%	11.329	1,6%	1,6%
a		Vốn trong nước	718.320	-	718.320	718.320	256.192	11.329	1,6%	-	0,0%	11.329	1,6%	1,6%
-	I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718.320	-	718.320	718.320	256.192	11.329	1,6%	-	0,0%	11.329	1,6%	1,6%
	1,1	Vốn trong nước	718.320	-	718.320	718.320	256.192	11.329	1,6%	-	0,0%	11.329	1,6%	1,6%
3		Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	-	398.219	398.219	398.219	47.329	11,9%	-	0,0%	47.329	11,9%	11,9%
a		Vốn trong nước	398.219	-	398.219	398.219	398.219	47.329	11,9%	-	0,0%	47.329	11,9%	11,9%
-	I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398.219	-	398.219	398.219	398.219	47.329	11,9%	-	0,0%	47.329	11,9%	11,9%
	1,1	Vốn trong nước	398.219	-	398.219	398.219	398.219	47.329	11,9%	-	0,0%	47.329	11,9%	11,9%
4		Văn phòng Chính phủ	275.331	-	275.331	275.331	260.919	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	275.331	-	275.331	275.331	260.919	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	275.331	-	275.331	275.331	260.919	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	275.331	-	275.331	275.331	260.919	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

9

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
5	Bộ Công an	39.895.720	84.720	39.811.000	39.811.000	39.811.000		6.470.289	16,2%	25.239	29,8%	6.445.050	16,2%	16,2%
a	Vốn trong nước	39.895.720	84.720	39.811.000	39.811.000	39.811.000		6.470.289	16,2%	25.239	29,8%	6.445.050	16,2%	16,2%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39.895.720	84.720	39.811.000	39.811.000	39.811.000		6.470.289	16,2%	25.239	29,8%	6.445.050	16,2%	16,2%
1,1	Vốn trong nước	39.895.720	84.720	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.470.289	16,2%	25.239	29,8%	6.445.050	16,2%	16,2%
6	Bộ Quốc phòng	49.510.910	-	49.510.910	49.510.910	49.510.910		11.072.029	22,4%	-	0,0%	11.072.029	22,4%	22,4%
a	Vốn trong nước	49.510.910	-	49.510.910	49.510.910	49.510.910		11.072.029	22,4%	-	0,0%	11.072.029	22,4%	22,4%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49.510.910	-	49.510.910	49.510.910	49.510.910		11.072.029	22,4%	-	0,0%	11.072.029	22,4%	22,4%
1,1	Vốn trong nước	49.510.910	-	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.072.029	22,4%	-	0,0%	11.072.029	22,4%	22,4%
7	Bộ Ngoại giao	140.523	-	140.523	140.523	140.523		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
b	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023		-	-	-	-	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140.523	-	140.523	140.523	140.523		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	100.500	-	100.500	100.500	100.500	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1,2	Vốn nước ngoài	40.023	-	40.023	40.023	40.023	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%
8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	-	6.699.528	6.699.528	6.699.528		432.085	6,4%	25.239	0,0%	406.845	6,1%	6,1%
a	Vốn trong nước	5.555.796	-	5.555.796	5.555.796	5.555.796		422.702	7,6%	25.239	0,0%	397.463	7,2%	7,2%
b	Vốn nước ngoài	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732		9.382	0,82%	-	0,00%	9.382	0,8%	0,8%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.699.528	-	6.699.528	6.699.528	6.699.528		432.085	6,4%	25.239	0,0%	406.845	6,1%	6,1%
1,1	Vốn trong nước	5.555.796	-	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	422.702	7,6%	25.239	0,0%	397.463	7,2%	7,2%
1,2	Vốn nước ngoài	1.143.732	-	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,01	-	-	9.382	0,8%	0,8%
9	Bộ Tư pháp	237.661	-	237.661	237.661	237.661		58.633	24,7%	-	0,0%	58.633	24,7%	24,7%
a	Vốn trong nước	237.661	-	237.661	237.661	237.661		58.633	24,7%	-	0,0%	58.633	24,7%	24,7%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	237.661	-	237.661	237.661	237.661		58.633	24,7%	-	0,0%	58.633	24,7%	24,7%
1,1	Vốn trong nước	237.661	-	237.661	237.661	237.661	-	58.633	24,7%	-	0,0%	58.633	24,7%	24,7%
10	Bộ Công thương	59.669	-	59.669	59.669	59.669		9.779	16,4%	-	0,0%	9.779	16,4%	16,4%
a	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669		9.779	16,4%	-	0,0%	9.779	16,4%	16,4%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.669	-	59.669	59.669	59.669		9.779	16,4%	-	0,0%	9.779	16,4%	16,4%
1,1	Vốn trong nước	59.669	-	59.669	59.669	59.669	-	9.779	16,4%	-	0,0%	9.779	16,4%	16,4%
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	-	63.093	63.093	40.728		365	0,6%	-	0,0%	365	0,6%	0,6%
a	Vốn trong nước	63.093	-	63.093	63.093	40.728		365	0,6%	-	0,0%	365	0,6%	0,6%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	63.093	-	63.093	63.093	40.728		365	0,6%	-	0,0%	365	0,6%	0,6%
1,1	Vốn trong nước	63.093	-	63.093	63.093	40.728	-	365	0,6%	-	0,0%	365	0,6%	0,6%
12	Bộ Tài chính	7.670.053	-	7.670.053	7.670.053	1.760.389		167.007	2,2%	-	0,0%	167.007	2,2%	2,2%
a	Vốn trong nước	7.670.053	-	7.670.053	7.670.053	1.760.389		167.007	2,2%	-	0,0%	167.007	2,2%	2,2%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.670.053	-	7.670.053	7.670.053	1.760.389		167.007	2,2%	-	0,0%	167.007	2,2%	2,2%
1,1	Vốn trong nước	7.670.053	-	7.670.053	7.670.053	1.760.389	-	167.007	2,2%	-	0,0%	167.007	2,2%	2,2%
13	Bộ Xây dựng	133.842.499	-	133.842.499	133.842.499	133.842.499		2.927.409	2,2%	-	0,0%	2.927.409	2,2%	2,2%
a	Vốn trong nước	130.981.700	-	130.981.700	130.981.700	130.981.700		2.327.298	1,8%	-	0,0%	2.327.298	1,8%	1,8%
b	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799		600.110	21,0%	-	0,0%	600.110	21,0%	21,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	133.842.499	-	133.842.499	133.842.499	133.842.499		2.927.409	2,2%	-	0,0%	2.927.409	2,2%	2,2%
1,1	Vốn trong nước	130.981.700	-	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	2.327.298	1,8%	-	0,0%	2.327.298	1,8%	1,8%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
	1,2	Vốn nước ngoài	2.860.799	-	2.860.799	2.860.799	2.860.799	600.110	21,0%	-	0,0%	600.110	21,0%	21,0%
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo		1.370.993	41.575	1.329.418	1.329.418	1.329.418	6.310	0,5%	6.310	15,2%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	686.885	41.575	645.310	645.310	645.310	6.310	0,9%	6.310	15,2%	-	0,0%	0,0%
b		Vốn nước ngoài	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.370.993	41.575	1.329.418	1.329.418	1.329.418	6.310	0,5%	6.310	15,2%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	686.885	41.575	645.310	645.310	645.310	6.310	0,9%	6.310	15,2%	-	0,0%	0,0%
	1,2	Vốn nước ngoài	684.108	-	684.108	684.108	684.108	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
15	Bộ Y tế		4.818.120	2.113.227	2.704.893	2.704.893	2.541.852	257.685	5,3%	154.018	7,3%	103.667	3,8%	3,8%
a		Vốn trong nước	4.296.990	2.113.227	2.183.763	2.183.763	2.183.763	257.685	6,0%	154.018	7,3%	103.667	4,7%	4,7%
b		Vốn nước ngoài	521.130	-	521.130	521.130	358.089	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.818.120	2.113.227	2.704.893	2.704.893	2.541.852	257.685	5,3%	154.018	7,3%	103.667	3,8%	3,8%
	1,1	Vốn trong nước	4.296.990	2.113.227	2.183.763	2.183.763	2.183.763	257.685	6,0%	154.018	7,3%	103.667	4,7%	4,7%
	1,2	Vốn nước ngoài	521.130	-	521.130	521.130	358.089	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	79.432	5,7%	-	0,0%	79.432	5,7%	5,7%
a		Vốn trong nước	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	79.432	5,7%	-	0,0%	79.432	5,7%	5,7%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	79.432	5,7%	-	0,0%	79.432	5,7%	5,7%
	1,1	Vốn trong nước	1.404.015	-	1.404.015	1.404.015	1.404.015	79.432	5,7%	-	0,0%	79.432	5,7%	5,7%
17	Bộ Nội vụ		476.761	-	476.761	476.761	136.071	8.900	1,9%	-	0,0%	8.900	1,9%	1,9%
a		Vốn trong nước	476.761	-	476.761	476.761	136.071	8.900	1,9%	-	0,0%	8.900	1,9%	1,9%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	476.761	-	476.761	476.761	136.071	8.900	1,9%	-	0,0%	8.900	1,9%	1,9%
	1,1	Vốn trong nước	476.761	-	476.761	476.761	136.071	8.900	1,9%	-	0,0%	8.900	1,9%	1,9%
18	Ngân hàng nhà nước Việt Nam		2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	2.089.819	2.089.629	190	190	190	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
19	Thanh tra Chính phủ		117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	117.140	-	117.140	117.140	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
20	Kiểm toán nhà nước		88.230	-	88.230	88.230	11.400	326	0,4%	-	0,0%	326	0,4%	0,4%
a		Vốn trong nước	88.230	-	88.230	88.230	11.400	326	0,4%	-	0,0%	326	0,4%	0,4%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88.230	-	88.230	88.230	11.400	326	0,4%	-	0,0%	326	0,4%	0,4%
	1,1	Vốn trong nước	88.230	-	88.230	88.230	11.400	326	0,4%	-	0,0%	326	0,4%	0,4%
21	Đài Tiếng nói Việt Nam		7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	7.600	-	7.600	7.600	7.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
22	Đài Truyền hình Việt Nam		4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	4.650	-	4.650	4.650	4.418	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÂN/HĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
23	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	-	71.695	71.695	71.695		1.092	1,5%	-	0,0%	1.092	1,5%	1,5%
a	Vốn trong nước	71.695	-	71.695	71.695	71.695		1.092	1,5%	-	0,0%	1.092	1,5%	1,5%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71.695	-	71.695	71.695	71.695		1.092	1,5%	-	0,0%	1.092	1,5%	1,5%
1,1	Vốn trong nước	71.695	-	71.695	71.695	71.695	-	1.092	1,5%	-	0,0%	1.092	1,5%	1,5%
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	-	927.959	927.959	911.346		1.000	0,1%	-	0,0%	1.000	0,1%	0,1%
a	Vốn trong nước	332.242	-	332.242	332.242	315.629		1.000	0,3%	-	0,0%	1.000	0,3%	0,3%
b	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717		-	-	-	-	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927.959	-	927.959	927.959	911.346		1.000	0,1%	-	0,0%	1.000	0,1%	0,1%
1,1	Vốn trong nước	332.242	-	332.242	332.242	315.629	-	1.000	0,3%	-	0,0%	1.000	0,3%	0,3%
1,2	Vốn nước ngoài	595.717	-	595.717	595.717	595.717	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%
25	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	36.664	-	36.664	36.664	36.664		1.146	3,1%	-	0,0%	1.146	3,1%	3,1%
a	Vốn trong nước	36.664	-	36.664	36.664	36.664		1.146	3,1%	-	0,0%	1.146	3,1%	3,1%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36.664	-	36.664	36.664	36.664		1.146	3,1%	-	0,0%	1.146	3,1%	3,1%
1,1	Vốn trong nước	36.664	-	36.664	36.664	36.664	-	1.146	3,1%	-	0,0%	1.146	3,1%	3,1%
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt	1.397.018	-	1.397.018	1.397.018	1.397.018		343	0,0%	-	0,0%	343	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	397.018	-	397.018	397.018	397.018		343	0,1%	-	0,0%	343	0,1%	0,1%
b	Vốn nước ngoài	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000		-	-	-	-	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.397.018	-	1.397.018	1.397.018	1.397.018		343	0,0%	-	0,0%	343	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	397.018	-	397.018	397.018	397.018	-	343	0,1%	-	0,0%	343	0,1%	0,1%
1,2	Vốn nước ngoài	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	0,0%	0,0%
27	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	-	190	190	190		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	190	-	190	190	190		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	-	190	190	190		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	190	-	190	190	190	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
28	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	-	603.853	603.853	603.853		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	603.853	-	603.853	603.853	603.853		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603.853	-	603.853	603.853	603.853		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	603.853	-	603.853	603.853	603.853	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
29	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	-	2.040.760	2.040.760	1.785.760		61.084	3,0%	-	0,0%	61.084	3,0%	3,0%
a	Vốn trong nước	1.125.149	-	1.125.149	1.125.149	870.149		8.925	0,8%	-	0,0%	8.925	0,8%	0,8%
b	Vốn nước ngoài	915.611	-	915.611	915.611	915.611		52.159	5,7%	-	0,0%	52.159	5,7%	5,7%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.040.760	-	2.040.760	2.040.760	1.785.760		61.084	3,0%	-	0,0%	61.084	3,0%	3,0%
1,1	Vốn trong nước	1.125.149	-	1.125.149	1.125.149	870.149	-	8.925	0,8%	-	0,0%	8.925	0,8%	0,8%
1,2	Vốn nước ngoài	915.611	-	915.611	915.611	915.611	-	52.159	5,7%	-	0,0%	52.159	5,7%	5,7%
30	Bộ Dân tộc và tôn giáo	6.047	-	6.047	6.047	5.050		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	6.047	-	6.047	6.047	5.050		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.047	-	6.047	6.047	5.050		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	6.047	-	6.047	6.047	5.050	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.744.126		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.744.126		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
- 1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.708.739	-	4.708.739	4.708.739	3.744.126		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI								
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
	1,1	Vốn trong nước	4 708.739	-	4 708.739	4 708.739	3 744.126	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
32		Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt	48.638	-	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	48.638	-	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48.638	-	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	48.638	-	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
33		Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	-	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%
a		Vốn trong nước	4 275.000	-	4 275.000	4 275.000	4 275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4 275.000	-	4 275.000	4 275.000	4 275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%
	1,1	Vốn trong nước	4 275.000	-	4 275.000	4 275.000	4 275.000	-	3.232.272	75,6%	-	0,0%	3.232.272	75,6%	75,6%
34		Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
a		Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1,1	Vốn trong nước	847.400	-	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
35		Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc	3.800.000	-	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.057.537	27,8%	-	0,0%	1.057.537	27,8%	27,8%
a		Vốn trong nước	3 800.000	-	3 800.000	3 800.000	3 800.000	-	1.057.537	27,8%	-	0,0%	1.057.537	27,8%	27,8%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3 800.000	-	3 800.000	3 800.000	3 800.000	-	1.057.537	27,8%	-	0,0%	1.057.537	27,8%	27,8%
	1,1	Vốn trong nước	3 800.000	-	3 800.000	3 800.000	3 800.000	-	1.057.537	27,8%	-	0,0%	1.057.537	27,8%	27,8%
II		ĐỊA PHƯƠNG	803.880.333	41.626.293	762.254.040	749.117.845	728.974.979	13.136.195	87.061.269	10,8%	2.465.724	5,9%	84.595.544	11,1%	11,3%
+		VỐN TRONG NƯỚC	793.790.712	41.456.880	752.333.832	739.197.637	719.299.562	13.136.195	86.650.831	10,9%	2.457.499	5,9%	84.193.333	11,2%	11,4%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	10.089.621	169.413	9.920.208	9.920.208	9.675.417	-	410.437	4,1%	8.226	4,9%	402.212	4,1%	4,1%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	681.987.596	18.624.801	663.362.795	650.226.600	653.008.798	13.136.195	81.061.408	11,9%	1.342.685	7,2%	79.718.723	12,0%	12,3%
2		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	121.892.737	23.001.492	98.891.245	98.891.245	75.966.181	-	5.999.861	4,9%	1.123.039	4,9%	4.876.821	4,9%	4,9%
		Vốn trong nước	111.803.116	22.832.079	88.971.037	88.971.037	66.290.764	-	5.589.423	5,0%	1.114.813	4,9%	4.474.610	5,0%	5,0%
		Vốn nước ngoài	10.089.621	169.413	9.920.208	9.920.208	9.675.417	-	410.437	4,1%	8.226	4,9%	402.212	4,1%	4,1%
2.1		Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	117.865.918	18.974.673	98.891.245	98.891.245	75.966.181	-	5.817.628	4,9%	940.806	5,0%	4.876.821	4,9%	4,9%
		Vốn trong nước	107.945.710	18.974.673	88.971.037	88.971.037	66.290.764	-	5.415.416	5,0%	940.806	5,0%	4.474.610	5,0%	5,0%
		Vốn nước ngoài	9.920.208	-	9.920.208	9.920.208	9.675.417	-	402.212	4,1%	-	0,0%	402.212	4,1%	4,1%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.026.819	4.026.819	-	-	-	-	182.233	4,5%	182.233	4,5%	-	0,0%	0,0%
		Vốn trong nước	3.857.406	3.857.406	-	-	-	-	174.007	4,5%	174.007	4,5%	-	0,0%	0,0%
		Vốn nước ngoài	169.413	169.413	-	-	-	-	8.226	4,9%	8.226	4,9%	-	0,0%	0,0%
I		TUYÊN QUANG	12.317.196	5.773.923	6.543.273	6.543.273	6.543.273	-	962.592	7,8%	209.976	3,6%	752.616	11,5%	11,5%
a		Vốn trong nước	11.854.496	5.773.923	6.080.573	6.080.573	6.080.573	-	962.592	8,1%	209.976	3,6%	752.616	12,4%	12,4%
b		Vốn nước ngoài	462.700	-	462.700	462.700	462.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1		Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.518.952	392.552	3.126.400	3.126.400	3.126.400	-	691.841	19,7%	40.614	10,3%	651.227	20,8%	20,8%
2		Vốn ngân sách trung ương	8.798.244	5.381.371	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	270.751	3,1%	169.362	3,1%	101.389	3,0%	3,0%
c		Vốn trong nước	8.335.544	5.381.371	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	270.751	3,2%	169.362	3,1%	101.389	3,4%	3,4%
d		Vốn nước ngoài	462.700	-	462.700	462.700	462.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.134.064	4.717.191	3.416.873	3.416.873	3.416.873	-	246.947	3,0%	145.558	3,1%	101.389	3,0%	3,0%
m	m	Vốn trong nước	7.671.364	4.717.191	2.954.173	2.954.173	2.954.173	-	246.947	3,2%	145.558	3,1%	101.389	3,4%	3,4%
n	n	Vốn nước ngoài	462.700	-	462.700	462.700	462.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	664.180	664.180	-	-	-	-	23.804	3,6%	23.804	3,6%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO ĐẠI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
e	Vốn trong nước	664 180	664 180	-	-	-	-	23 804	3,6%	23 804	3,6%	-	0,0%	0,0%
2	CAO BANG	7.530.852	300.404	7.230.448	7.230.448	2.620.805	-	91.373	1,2%	4.003	1,3%	87.370	1,2%	1,2%
a	Vốn trong nước	7 530 852	300 404	7 230 448	7 230 448	2 620 805	-	91 373	1,2%	4 003	1,3%	87 370	1,2%	1,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1 126 359	43 059	1 083 300	1 083 300	1 083 300	-	80 853	7,2%	-	0,0%	80 853	7,5%	7,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	6 404 493	257 345	6 147 148	6 147 148	1 537 505	-	10 520	0,2%	4 003	1,6%	6 517	0,1%	0,1%
c	Vốn trong nước	6 404 493	257 345	6 147 148	6 147 148	1 537 505	-	10 520	0,2%	4 003	1,6%	6 517	0,1%	0,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6 150 033	2 885	6 147 148	6 147 148	1 537 505	-	9 107	0,1%	2 591	89,8%	6 517	0,1%	0,1%
m	Vốn trong nước	6 150 033	2 885	6 147 148	6 147 148	1 537 505	-	9 107	0,1%	2 591	89,8%	6 517	0,1%	0,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	254 460	254 460	-	-	-	-	1 413	0,6%	1 413	0,6%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	254 460	254 460	-	-	-	-	1 413	0,6%	1 413	0,6%	-	0,0%	0,0%
3	LẠNG SƠN	3.556.236	784.961	2.771.275	2.711.275	2.275.295	60.000	633.192	17,8%	25.231	3,2%	607.962	21,9%	22,4%
a	Vốn trong nước	3 511 137	784 961	2 726 176	2 666 176	2 275 295	60 000	633 192	18,0%	25 231	3,2%	607 962	22,3%	22,8%
b	Vốn nước ngoài	45 099	-	45 099	45 099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2 165 177	373 277	1 791 900	1 731 900	1 791 900	60 000	431 111	19,9%	20 151	5,4%	410 960	22,9%	23,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1 391 058	411 683	979 375	979 375	483 395	-	202 082	14,5%	5 080	1,2%	197 002	20,1%	20,1%
c	Vốn trong nước	1 345 959	411 683	934 276	934 276	483 395	-	202 082	15,0%	5 080	1,2%	197 002	21,1%	21,1%
d	Vốn nước ngoài	45 099	-	45 099	45 099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	995 111	15 736	979 375	979 375	483 395	-	199 612	20,1%	2 611	16,6%	197 002	20,1%	20,1%
m	Vốn trong nước	950 012	15 736	934 276	934 276	483 395	-	199 612	21,0%	2 611	16,6%	197 002	21,1%	21,1%
n	Vốn nước ngoài	45 099	-	45 099	45 099	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	395 947	395 947	-	-	-	-	2 469	0,6%	2 469	0,6%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	395 947	395 947	-	-	-	-	2 469	0,6%	2 469	0,6%	-	0,0%	0,0%
4	LÀO CAI	7.746.577	46.904	7.699.673	7.699.673	7.699.673	-	991.032	12,8%	21.889	46,7%	969.143	12,6%	12,6%
a	Vốn trong nước	7 342 204	46 904	7 295 300	7 295 300	7 295 300	-	991 032	13,5%	21 889	46,7%	969 143	13,3%	13,3%
b	Vốn nước ngoài	404 373	-	404 373	404 373	404 373	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6 874 207	23 507	6 850 700	6 850 700	6 850 700	-	986 646	14,4%	19 197	81,7%	967 449	14,1%	14,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	872 370	23 397	848 973	848 973	848 973	-	4 386	0,5%	2 692	11,5%	1 694	0,2%	0,2%
c	Vốn trong nước	467 997	23 397	444 600	444 600	444 600	-	4 386	0,9%	2 692	11,5%	1 694	0,4%	0,4%
d	Vốn nước ngoài	404 373	-	404 373	404 373	404 373	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	848 973	-	848 973	848 973	848 973	-	1 694	0,2%	-	0,0%	1 694	0,2%	0,2%
m	Vốn trong nước	444 600	-	444 600	444 600	444 600	-	1 694	0,4%	-	0,0%	1 694	0,4%	0,4%
n	Vốn nước ngoài	404 373	-	404 373	404 373	404 373	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23 397	23 397	-	-	-	-	2 692	11,5%	2 692	11,5%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	23 397	23 397	-	-	-	-	2 692	11,5%	2 692	11,5%	-	0,0%	0,0%
5	THÁI NGUYÊN	8.281.905	1.697.094	6.584.811	6.584.811	6.584.811	-	1.188.998	14,4%	38.930	2,3%	1.150.068	17,5%	17,5%
a	Vốn trong nước	7 883 494	1 697 094	6 186 400	6 186 400	6 186 400	-	1 188 998	15,1%	38 930	2,3%	1 150 068	18,6%	18,6%
b	Vốn nước ngoài	398 411	-	398 411	398 411	398 411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6 912 143	725 743	6 186 400	6 186 400	6 186 400	-	1 183 244	17,1%	33 176	4,6%	1 150 068	18,6%	18,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	1 369 762	971 351	398 411	398 411	398 411	-	5 754	0,4%	5 754	0,6%	-	0,0%	0,0%
c	Vốn trong nước	971 351	971 351	-	-	-	-	5 754	0,6%	5 754	0,6%	-	0,0%	0,0%
d	Vốn nước ngoài	398 411	-	398 411	398 411	398 411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.180.491	782.080	398.411	398.411	398.411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
m	Vốn trong nước	782.080	782.080	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
n	Vốn nước ngoài	398.411	-	398.411	398.411	398.411	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	189.271	189.271	-	-	-	-	5.754	3,0%	5.754	3,0%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	189.271	189.271	-	-	-	-	5.754	3,0%	5.754	3,0%	-	0,0%	0,0%
6	PHÚ THỌ	24.228.730	2.293.790	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	2.745.865	11,3%	16.142	0,7%	2.729.723	12,4%	13,7%
a	Vốn trong nước	23.721.892	2.284.492	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	2.745.865	11,6%	16.142	0,7%	2.729.723	12,7%	14,1%
b	Vốn nước ngoài	506.838	9.298	497.540	497.540	497.540	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.958.972	1.706.572	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	2.698.091	12,9%	-	0,0%	2.698.091	14,0%	15,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.269.758	587.218	2.682.540	2.682.540	1.400.040	-	47.774	1,5%	16.142	2,7%	31.632	1,2%	1,2%
c	Vốn trong nước	2.762.920	577.920	2.185.000	2.185.000	902.500	-	47.774	1,7%	16.142	2,8%	31.632	1,4%	1,4%
d	Vốn nước ngoài	506.838	9.298	497.540	497.540	497.540	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.120.596	438.056	2.682.540	2.682.540	1.400.040	-	31.632	1,0%	-	0,0%	31.632	1,2%	1,2%
m	Vốn trong nước	2.623.056	438.056	2.185.000	2.185.000	902.500	-	31.632	1,2%	-	0,0%	31.632	1,4%	1,4%
n	Vốn nước ngoài	497.540	-	497.540	497.540	497.540	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	149.162	149.162	-	-	-	-	16.142	10,8%	16.142	10,8%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	139.864	139.864	-	-	-	-	16.142	11,5%	16.142	11,5%	-	0,0%	0,0%
f	Vốn nước ngoài	9.298	9.298	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
7	SƠN LA	4.566.767	588.967	3.977.800	3.977.800	1.924.400	-	397.890	8,7%	195.279	33,2%	202.611	5,1%	5,1%
a	Vốn trong nước	4.442.567	588.967	3.853.600	3.853.600	1.924.400	-	397.890	9,0%	195.279	33,2%	202.611	5,3%	5,3%
b	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.982.077	57.677	1.924.400	1.924.400	1.924.400	-	134.946	6,8%	1.781	3,1%	133.165	6,9%	6,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.584.690	531.290	2.053.400	2.053.400	-	-	262.944	10,2%	193.498	36,4%	69.446	3,4%	3,4%
c	Vốn trong nước	2.460.490	531.290	1.929.200	1.929.200	-	-	262.944	10,7%	193.498	36,4%	69.446	3,6%	3,6%
d	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.348.566	295.166	2.053.400	2.053.400	-	-	205.155	8,7%	135.710	46,0%	69.446	3,4%	3,4%
m	Vốn trong nước	2.224.366	295.166	1.929.200	1.929.200	-	-	205.155	9,2%	135.710	46,0%	69.446	3,6%	3,6%
n	Vốn nước ngoài	124.200	-	124.200	124.200	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	236.124	236.124	-	-	-	-	57.788	24,5%	57.788	24,5%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	236.124	236.124	-	-	-	-	57.788	24,5%	57.788	24,5%	-	0,0%	0,0%
8	LAI CHÂU	2.520.328	108.418	2.411.910	2.353.414	1.908.282	58.496	346.026	13,7%	-	0,0%	346.026	14,3%	14,7%
a	Vốn trong nước	2.430.328	108.418	2.321.910	2.263.414	1.818.282	58.496	346.026	14,2%	-	0,0%	346.026	14,9%	15,3%
b	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	972.876	39.080	933.796	875.300	933.796	58.496	266.951	27,4%	-	0,0%	266.951	28,6%	30,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.547.452	69.338	1.478.114	1.478.114	974.486	-	79.075	5,1%	-	0,0%	79.075	5,3%	5,3%
c	Vốn trong nước	1.457.452	69.338	1.388.114	1.388.114	884.486	-	79.075	5,4%	-	0,0%	79.075	5,7%	5,7%
d	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.514.061	35.947	1.478.114	1.478.114	974.486	-	79.075	5,2%	-	0,0%	79.075	5,3%	5,3%
m	Vốn trong nước	1.424.061	35.947	1.388.114	1.388.114	884.486	-	79.075	5,6%	-	0,0%	79.075	5,7%	5,7%
n	Vốn nước ngoài	90.000	-	90.000	90.000	90.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	33.391	33.391	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
e	Vốn trong nước	33.391	33.391	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
9	DIỆN BIỂN	4.381.992	106.546	4.275.446	4.275.446	1.983.296	-	851.407	19,4%	3.806	3,6%	847.602	19,8%	19,8%
a	Vốn trong nước	3.965.688	60.038	3.905.650	3.905.650	1.613.500	-	851.407	21,5%	3.806	6,3%	847.602	21,7%	21,7%
b	Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.162.081	4.581	1.157.500	1.157.500	1.157.500	-	614.648	52,9%	1.506	32,9%	613.142	53,0%	53,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.219.911	101.965	3.117.946	3.117.946	825.796	-	236.759	7,4%	2.300	2,3%	234.459	7,5%	7,5%
c	Vốn trong nước	2.803.607	55.457	2.748.150	2.748.150	456.000	-	236.759	8,4%	2.300	4,1%	234.459	8,5%	8,5%
d	Vốn nước ngoài	416.304	46.508	369.796	369.796	369.796	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.117.946	-	3.117.946	3.117.946	825.796	-	234.459	7,5%	-	0,0%	234.459	7,5%	7,5%
m	m	2.748.150	-	2.748.150	2.748.150	456.000	-	234.459	8,5%	-	0,0%	234.459	8,5%	8,5%
n	n	369.796	-	369.796	369.796	369.796	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	101.965	101.965	-	-	-	-	2.300	2,3%	2.300	2,3%	-	0,0%	0,0%
e	Vốn trong nước	55.457	55.457	-	-	-	-	2.300	4,1%	2.300	4,1%	-	0,0%	0,0%
f	Vốn nước ngoài	46.508	46.508	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
10	HÀ NỘI	126.002.165	1.256	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	24.004.308	19,1%	-	0,0%	24.004.308	19,1%	19,1%
a	Vốn trong nước	124.798.446	1.256	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	23.657.693	19,0%	-	0,0%	23.657.693	19,0%	19,0%
b	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	346.615	28,8%	-	0,0%	346.615	28,8%	28,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120.897.975	1.256	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	23.032.314	19,1%	-	0,0%	23.032.314	19,1%	19,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	5.104.190	-	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	971.994	19,0%	-	0,0%	971.994	19,0%	19,0%
c	Vốn trong nước	3.900.471	-	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	625.379	16,0%	-	0,0%	625.379	16,0%	16,0%
d	Vốn nước ngoài	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	346.615	28,8%	-	0,0%	346.615	28,8%	28,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.104.190	-	5.104.190	5.104.190	5.104.190	-	971.994	19,0%	-	0,0%	971.994	19,0%	19,0%
m	m	3.900.471	-	3.900.471	3.900.471	3.900.471	-	625.379	16,0%	-	0,0%	625.379	16,0%	16,0%
n	n	1.203.719	-	1.203.719	1.203.719	1.203.719	-	346.615	28,8%	-	0,0%	346.615	28,8%	28,8%
11	HẢI PHÒNG	38.806.443	-	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	8.400.995	21,6%	-	0,0%	8.400.995	21,6%	21,7%
a	Vốn trong nước	38.791.500	-	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	8.400.995	21,7%	-	0,0%	8.400.995	21,7%	21,7%
b	Vốn nước ngoài	14.943	-	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36.791.500	-	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	8.390.775	22,8%	-	0,0%	8.390.775	22,8%	22,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.014.943	-	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	10.220	0,5%	-	0,0%	10.220	0,5%	0,5%
c	Vốn trong nước	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	10.220	0,5%	-	0,0%	10.220	0,5%	0,5%
d	Vốn nước ngoài	14.943	-	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.014.943	-	2.014.943	2.014.943	2.014.943	-	10.220	0,5%	-	0,0%	10.220	0,5%	0,5%
m	m	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	10.220	0,5%	-	0,0%	10.220	0,5%	0,5%
n	n	14.943	-	14.943	14.943	14.943	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
12	QUẢNG NINH	24.246.170	3.702.570	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	4.516.699	18,6%	536.901	14,5%	3.979.798	19,4%	19,4%
a	Vốn trong nước	24.246.170	3.702.570	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	4.516.699	18,6%	536.901	14,5%	3.979.798	19,4%	19,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	24.246.170	3.702.570	20.543.600	20.543.600	20.543.600	-	4.516.699	18,6%	536.901	14,5%	3.979.798	19,4%	19,4%
13	HƯNG YÊN	43.396.536	324.836	43.071.700	43.071.700	37.301.275	-	2.198.548	5,1%	61.915	19,1%	2.136.633	5,0%	5,0%
a	Vốn trong nước	43.341.836	324.836	43.017.000	43.017.000	37.246.575	-	2.198.548	5,1%	61.915	19,1%	2.136.633	5,0%	5,0%
b	Vốn nước ngoài	54.700	-	54.700	54.700	54.700	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.831.252	289.252	42.542.000	42.542.000	36.771.575	-	2.154.705	5,0%	35.151	12,2%	2.119.554	5,0%	5,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
	2	Vốn ngân sách trung ương	565.284	35.584	529.700	529.700	529.700	43.843	7,8%	26.764	75,2%	17.079	3,2%	3,2%
c		Vốn trong nước	510.584	35.584	475.000	475.000	475.000	43.843	8,6%	26.764	75,2%	17.079	3,6%	3,6%
d		Vốn nước ngoài	54.700	-	54.700	54.700	54.700	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	557.400	27.700	529.700	529.700	529.700	42.998	7,7%	25.919	93,6%	17.079	3,2%	3,2%
m	m	Vốn trong nước	502.700	27.700	475.000	475.000	475.000	42.998	8,6%	25.919	93,6%	17.079	3,6%	3,6%
n	n	Vốn nước ngoài	54.700	-	54.700	54.700	54.700	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	7.884	7.884	-	-	-	845	10,7%	845	10,7%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	7.884	7.884	-	-	-	845	10,7%	845	10,7%	-	0,0%	0,0%
14	BẮC NINH	16.690.745	107.445	16.583.300	16.583.300	14.576.577	-	680.162	4,1%	2.582	2,4%	677.580	4,1%	4,1%
a		Vốn trong nước	16.690.745	107.445	16.583.300	16.583.300	14.576.577	680.162	4,1%	2.582	2,4%	677.580	4,1%	4,1%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.265.745	107.445	15.158.300	15.158.300	14.576.577	680.162	4,5%	2.582	2,4%	677.580	4,5%	4,5%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.425.000	-	1.425.000	1.425.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
c		Vốn trong nước	1.425.000	-	1.425.000	1.425.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.425.000	-	1.425.000	1.425.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
m	m	Vốn trong nước	1.425.000	-	1.425.000	1.425.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
15	NINH BÌNH	45.034.239	1.558.389	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	2.219.447	4,9%	49.526	3,2%	2.169.921	5,0%	6,3%
a		Vốn trong nước	44.930.639	1.558.389	43.372.250	34.612.050	43.372.250	2.219.447	4,9%	49.526	3,2%	2.169.921	5,0%	6,3%
b		Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	43.158.367	1.557.867	41.600.500	32.840.300	41.600.500	1.960.647	4,5%	49.526	3,2%	1.911.121	4,6%	5,8%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.875.872	522	1.875.350	1.875.350	1.875.350	258.800	13,8%	-	0,0%	258.800	13,8%	13,8%
c		Vốn trong nước	1.772.272	522	1.771.750	1.771.750	1.771.750	258.800	14,6%	-	0,0%	258.800	14,6%	14,6%
d		Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.875.350	-	1.875.350	1.875.350	1.875.350	258.800	13,8%	-	0,0%	258.800	13,8%	13,8%
m	m	Vốn trong nước	1.771.750	-	1.771.750	1.771.750	1.771.750	258.800	14,6%	-	0,0%	258.800	14,6%	14,6%
n	n	Vốn nước ngoài	103.600	-	103.600	103.600	103.600	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	522	522	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	522	522	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
16	THANH HOÁ	14.516.949	629.845	13.887.104	13.887.104	13.503.385	-	1.159.187	8,0%	109.152	17,3%	1.050.035	7,6%	7,6%
a		Vốn trong nước	14.249.364	629.845	13.619.519	13.619.519	13.235.800	1.159.187	8,1%	109.152	17,3%	1.050.035	7,7%	7,7%
b		Vốn nước ngoài	267.585	-	267.585	267.585	267.585	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.663.386	427.586	13.235.800	13.235.800	13.235.800	1.140.644	8,3%	90.609	21,2%	1.050.035	7,9%	7,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	853.563	202.259	651.304	651.304	267.585	18.543	2,2%	18.543	9,2%	-	0,0%	0,0%
c		Vốn trong nước	585.978	202.259	383.719	383.719	-	18.543	3,2%	18.543	9,2%	-	0,0%	0,0%
d		Vốn nước ngoài	267.585	-	267.585	267.585	267.585	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	651.304	-	651.304	651.304	267.585	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
m	m	Vốn trong nước	383.719	-	383.719	383.719	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
n	n	Vốn nước ngoài	267.585	-	267.585	267.585	267.585	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	202.259	202.259	-	-	-	18.543	9,2%	18.543	9,2%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	202.259	202.259	-	-	-	18.543	9,2%	18.543	9,2%	-	0,0%	0,0%
17	NGHỆ AN	14.174.888	-	14.174.888	14.174.888	9.929.434	-	795.577	5,6%	-	0,0%	795.577	5,6%	5,6%
a		Vốn trong nước	13.728.038	-	13.728.038	13.728.038	9.482.584	795.577	5,8%	-	0,0%	795.577	5,8%	5,8%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026							
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÈO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO <i>(bao gồm các Quyết định giao bổ sung)</i>	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
b		Vốn nước ngoài	446 850	-	446 850	446 850	446 850		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8 233 800	-	8 233 800	8 233 800	8 233 800	-	793 021	9,6%	-	0,0%	793 021	9,6%	9,6%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	5 941 088	-	5 941 088	5 941 088	1 695 634		2 556	0,0%	-	0,0%	2 556	0,0%	0,0%	
c		Vốn trong nước	5 494 238	-	5 494 238	5 494 238	1 248 784		2 556	0,0%	-	0,0%	2 556	0,0%	0,0%	
d		Vốn nước ngoài	446 850	-	446 850	446 850	446 850		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5 941 088	-	5 941 088	5 941 088	1 695 634	-	2 556	0,0%	-	0,0%	2 556	0,0%	0,0%	
m	m	Vốn trong nước	5 494 238	-	5 494 238	5 494 238	1 248 784	-	2 556	0,0%	-	0,0%	2 556	0,0%	0,0%	
n	n	Vốn nước ngoài	446 850	-	446 850	446 850	446 850	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
18		HÀ TỈNH	6.165.151	310.151	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	1.078.399	17,5%	165.899	53,5%	912.500	15,6%	15,7%	
a		Vốn trong nước	5 508 419	310 151	5 198 268	5 146 568	5 198 268	51 700	1 078 399	19,6%	165 899	53,5%	912 500	17,6%	17,7%	
b		Vốn nước ngoài	656 732	-	656 732	656 732	656 732		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4 915 328	207 428	4 707 900	4 656 200	4 707 900	51 700	1 011 522	20,6%	99 022	47,7%	912 500	19,4%	19,6%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 249 823	102 723	1 147 100	1 147 100	1 147 100		66 878	5,4%	66 878	65,1%	-	0,0%	0,0%	
c		Vốn trong nước	593 091	102 723	490 368	490 368	490 368		66 878	11,3%	66 878	65,1%	-	0,0%	0,0%	
d		Vốn nước ngoài	656 732	-	656 732	656 732	656 732		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 248 248	101 148	1 147 100	1 147 100	1 147 100	-	65 702	5,3%	65 702	65,0%	-	0,0%	0,0%	
m	m	Vốn trong nước	591 516	101 148	490 368	490 368	490 368	-	65 702	11,1%	65 702	65,0%	-	0,0%	0,0%	
n	n	Vốn nước ngoài	656 732	-	656 732	656 732	656 732	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1 575	1 575	-	-	-		1 176	74,7%	1 176	74,7%	-	0,0%	0,0%	
e		Vốn trong nước	1 575	1 575	-	-	-	-	1 176	74,7%	1 176	74,7%	-	0,0%	0,0%	
19		QUẢNG TRỊ	9.211.403	3.680.741	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	414.037	4,5%	139.019	3,8%	275.018	5,0%	5,2%	
a		Vốn trong nước	8 898 366	3 680 741	5 217 625	4 949 805	5 067 625	267 820	414 037	4,7%	139 019	3,8%	275 018	5,3%	5,6%	
b		Vốn nước ngoài	313 037	-	313 037	313 037	313 037		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4 605 534	224 414	4 381 120	4 113 300	4 381 120	267 820	314 066	6,8%	52 069	23,2%	261 997	6,0%	6,4%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	4 605 869	3 456 327	1 149 542	1 149 542	999 542		99 971	2,2%	86 950	2,5%	13 021	1,1%	1,1%	
c		Vốn trong nước	4 292 832	3 456 327	836 505	836 505	686 505		99 971	2,3%	86 950	2,5%	13 021	1,6%	1,6%	
d		Vốn nước ngoài	313 037	-	313 037	313 037	313 037		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4 489 277	3 339 735	1 149 542	1 149 542	999 542	-	95 901	2,1%	82 879	2,5%	13 021	1,1%	1,1%	
m	m	Vốn trong nước	4 176 240	3 339 735	836 505	836 505	686 505	-	95 901	2,3%	82 879	2,5%	13 021	1,6%	1,6%	
n	n	Vốn nước ngoài	313 037	-	313 037	313 037	313 037	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	116 592	116 592	-	-	-		4 071	3,5%	4 071	3,5%	-	0,0%	0,0%	
e		Vốn trong nước	116 592	116 592	-	-	-	-	4 071	3,5%	4 071	3,5%	-	0,0%	0,0%	
20		THÀNH PHỐ HUẾ	6.902.072	830.322	6.071.750	6.071.750	5.569.300	-	802.725	11,6%	21.474	2,6%	781.251	12,9%	12,9%	
a		Vốn trong nước	6 786 072	830 322	5 955 750	5 955 750	5 453 300	-	802 725	11,8%	21 474	2,6%	781 251	13,1%	13,1%	
b		Vốn nước ngoài	116 000	-	116 000	116 000	116 000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5 242 257	691 457	4 550 800	4 550 800	4 550 800	-	718 443	13,7%	-	0,0%	718 443	15,8%	15,8%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 659 815	138 865	1 520 950	1 520 950	1 018 500		84 282	5,1%	21 474	15,5%	62 809	4,1%	4,1%	
c		Vốn trong nước	1 543 815	138 865	1 404 950	1 404 950	902 500		84 282	5,5%	21 474	15,5%	62 809	4,5%	4,5%	
d		Vốn nước ngoài	116 000	-	116 000	116 000	116 000		-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 564 406	43 456	1 520 950	1 520 950	1 018 500	-	82 717	5,3%	19 909	45,8%	62 809	4,1%	4,1%	
m	m	Vốn trong nước	1 448 406	43 456	1 404 950	1 404 950	902 500	-	82 717	5,7%	19 909	45,8%	62 809	4,5%	4,5%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
n	n	Vốn nước ngoài	116.000	-	116.000	116.000	116.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	95.409	95.409	-	-	-	-	1.565	1,6%	1.565	1,6%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	95.409	95.409	-	-	-	-	1.565	1,6%	1.565	1,6%	-	0,0%	0,0%
21	ĐÀ NẴNG		18.219.224	2.112.580	16.106.644	16.106.644	15.053.723	-	1.470.044	8,1%	424.808	20,1%	1.045.236	6,5%	6,5%
a		Vốn trong nước	17.601.176	2.057.351	15.543.825	15.543.825	14.490.904	-	1.462.004	8,3%	424.808	20,6%	1.037.196	6,7%	6,7%
b		Vốn nước ngoài	618.048	55.229	562.819	562.819	562.819	-	8.040	1,3%	-	0,0%	8.040	1,4%	1,4%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.056.416	260.116	13.796.300	13.796.300	13.796.300	-	1.027.149	7,3%	1.169	0,4%	1.025.980	7,4%	7,4%
	2	Vốn ngân sách trung ương	4.162.808	1.852.464	2.310.344	2.310.344	1.257.423	-	442.895	10,6%	423.639	22,9%	19.256	0,8%	0,8%
c		Vốn trong nước	3.544.760	1.797.235	1.747.525	1.747.525	694.604	-	434.855	12,3%	423.639	23,6%	11.216	0,6%	0,6%
d		Vốn nước ngoài	618.048	55.229	562.819	562.819	562.819	-	8.040	1,3%	-	0,0%	8.040	1,4%	1,4%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.688.344	1.378.000	2.310.344	2.310.344	1.257.423	-	439.896	11,9%	420.640	30,5%	19.256	0,8%	0,8%
m	m	Vốn trong nước	3.125.525	1.378.000	1.747.525	1.747.525	694.604	-	431.856	13,8%	420.640	30,5%	11.216	0,6%	0,6%
n	n	Vốn nước ngoài	562.819	-	562.819	562.819	562.819	-	8.040	1,4%	-	0,0%	8.040	1,4%	1,4%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.464	474.464	-	-	-	-	2.999	0,6%	2.999	0,6%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	419.235	419.235	-	-	-	-	2.999	0,7%	2.999	0,7%	-	0,0%	0,0%
f		Vốn nước ngoài	55.229	55.229	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
22	QUẢNG NGÃI		8.606.492	1.237.780	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	564.755	6,6%	41.170	3,3%	523.585	7,1%	7,2%
a		Vốn trong nước	8.540.870	1.222.326	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	562.944	6,6%	39.358	3,2%	523.585	7,2%	7,2%
b		Vốn nước ngoài	65.622	15.454	50.168	50.168	50.168	-	1.812	2,8%	1.812	11,7%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.839.665	925.305	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	399.588	5,8%	30.785	3,3%	368.803	6,2%	6,3%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.766.827	312.475	1.454.352	1.454.352	1.169.352	-	165.167	9,3%	10.385	3,3%	154.782	10,6%	10,6%
c		Vốn trong nước	1.701.205	297.021	1.404.184	1.404.184	1.119.184	-	163.356	9,6%	8.574	2,9%	154.782	11,0%	11,0%
d		Vốn nước ngoài	65.622	15.454	50.168	50.168	50.168	-	1.812	2,8%	1.812	11,7%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.633.700	179.348	1.454.352	1.454.352	1.169.352	-	162.251	9,9%	7.470	4,2%	154.782	10,6%	10,6%
m	m	Vốn trong nước	1.583.532	179.348	1.404.184	1.404.184	1.119.184	-	162.251	10,2%	7.470	4,2%	154.782	11,0%	11,0%
n	n	Vốn nước ngoài	50.168	-	50.168	50.168	50.168	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	133.127	133.127	-	-	-	-	2.916	2,2%	2.916	2,2%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	117.673	117.673	-	-	-	-	1.104	0,9%	1.104	0,9%	-	0,0%	0,0%
f		Vốn nước ngoài	15.454	15.454	-	-	-	-	1.812	11,7%	1.812	11,7%	-	0,0%	0,0%
23	KHÁNH HOÀ		15.996.853	584.908	15.411.945	15.411.945	15.411.945	-	1.962.876	12,3%	158.723	27,1%	1.804.153	11,7%	11,7%
a		Vốn trong nước	15.996.853	584.908	15.411.945	15.411.945	15.411.945	-	1.962.876	12,3%	158.723	27,1%	1.804.153	11,7%	11,7%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.021.573	566.673	13.454.900	13.454.900	13.454.900	-	1.912.500	13,6%	158.723	28,0%	1.753.777	13,0%	13,0%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.975.281	18.236	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	50.376	2,6%	-	0,0%	50.376	2,6%	2,6%
c		Vốn trong nước	1.975.281	18.236	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	50.376	2,6%	-	0,0%	50.376	2,6%	2,6%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.957.045	-	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	50.376	2,6%	-	0,0%	50.376	2,6%	2,6%
m	m	Vốn trong nước	1.957.045	-	1.957.045	1.957.045	1.957.045	-	50.376	2,6%	-	0,0%	50.376	2,6%	2,6%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	18.236	18.236	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	18.236	18.236	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
24	ĐẮC LẮC		12.462.954	3.249.379	9.213.575	9.213.575	8.929.477	-	555.794	4,5%	40.742	1,3%	515.052	5,6%	5,6%
a		Vốn trong nước	11.958.457	3.220.462	8.737.995	8.737.995	8.529.389	-	549.380	4,6%	34.328	1,1%	515.052	5,9%	5,9%
b		Vốn nước ngoài	504.497	28.917	475.580	475.580	400.088	-	6.414	1,3%	6.414	22,2%	-	0,0%	0,0%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.982.281	171.781	6.810.500	6.810.500	6.780.114	-	436.210	6,2%	2.772	1,6%	433.438	6,4%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.480.673	3.077.598	2.403.075	2.403.075	2.149.363	-	119.584	2,2%	37.970	1,2%	81.614	3,4%
c		Vốn trong nước	4.976.176	3.048.681	1.927.495	1.927.495	1.749.275	-	113.170	2,3%	31.556	1,0%	81.614	4,2%
d		Vốn nước ngoài	504.497	28.917	475.580	475.580	400.088	-	6.414	1,3%	6.414	22,2%	-	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4.985.599	2.582.524	2.403.075	2.403.075	2.149.363	-	107.697	2,2%	26.083	1,0%	81.614	3,4%
m	m	Vốn trong nước	4.510.019	2.582.524	1.927.495	1.927.495	1.749.275	-	107.697	2,4%	26.083	1,0%	81.614	4,2%
n	n	Vốn nước ngoài	475.580	-	475.580	475.580	400.088	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	495.074	495.074	-	-	-	-	11.887	2,4%	11.887	2,4%	-	0,0%
e		Vốn trong nước	466.157	466.157	-	-	-	-	5.473	1,2%	5.473	1,2%	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	28.917	28.917	-	-	-	-	6.414	22,2%	6.414	22,2%	-	0,0%
25	GIA LAI	15.594.810	1.279.284	14.315.526	14.253.526	13.244.731	62.000	1.879.173	12,0%	104.018	8,1%	1.775.155	12,4%	12,5%
a		Vốn trong nước	15.139.262	1.279.284	13.859.978	13.797.978	12.789.183	62.000	1.877.146	12,4%	104.018	8,1%	1.773.128	12,8%
b		Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	2.027	0,4%	-	0,0%	2.027	0,4%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.468.672	344.872	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	1.848.026	14,8%	99.053	28,7%	1.748.973	14,4%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.126.138	934.412	2.191.726	2.191.726	1.120.931	-	31.147	1,0%	4.964	0,5%	26.183	1,2%
c		Vốn trong nước	2.670.590	934.412	1.736.178	1.736.178	665.383	-	29.120	1,1%	4.964	0,5%	24.156	1,4%
d		Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	2.027	0,4%	-	0,0%	2.027	0,4%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.080.295	888.570	2.191.726	2.191.726	1.120.931	-	28.163	0,9%	1.980	0,2%	26.183	1,2%
m	m	Vốn trong nước	2.624.747	888.570	1.736.178	1.736.178	665.383	-	26.136	1,0%	1.980	0,2%	24.156	1,4%
n	n	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	455.548	-	2.027	0,4%	-	0,0%	2.027	0,4%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	45.843	45.843	-	-	-	-	2.984	6,5%	2.984	6,5%	-	0,0%
e		Vốn trong nước	45.843	45.843	-	-	-	-	2.984	6,5%	2.984	6,5%	-	0,0%
26	LÂM ĐỒNG	20.086.101	4.238.854	15.847.247	14.867.147	15.221.555	980.100	600.986	3,0%	22.095	0,5%	578.891	3,7%	3,9%
a		Vốn trong nước	19.772.177	4.224.847	15.547.330	14.567.230	14.921.638	980.100	600.986	3,0%	22.095	0,5%	578.891	3,7%
b		Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.385.754	1.172.754	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	533.746	3,7%	8.495	0,7%	525.251	4,0%
	2	Vốn ngân sách trung ương	5.700.346	3.066.099	2.634.247	2.634.247	2.008.555	-	67.240	1,2%	13.600	0,4%	53.640	2,0%
c		Vốn trong nước	5.386.422	3.052.092	2.334.330	2.334.330	1.708.638	-	67.240	1,2%	13.600	0,4%	53.640	2,3%
d		Vốn nước ngoài	313.924	14.007	299.917	299.917	299.917	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.469.274	2.835.027	2.634.247	2.634.247	2.008.555	-	57.188	1,0%	3.548	0,1%	53.640	2,0%
m	m	Vốn trong nước	5.169.357	2.835.027	2.334.330	2.334.330	1.708.638	-	57.188	1,1%	3.548	0,1%	53.640	2,3%
n	n	Vốn nước ngoài	299.917	-	299.917	299.917	299.917	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	231.072	231.072	-	-	-	-	10.052	4,4%	10.052	4,4%	-	0,0%
e		Vốn trong nước	217.065	217.065	-	-	-	-	10.052	4,6%	10.052	4,6%	-	0,0%
f		Vốn nước ngoài	14.007	14.007	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
27	TP HỒ CHÍ MINH	147.599.166	-	147.599.166	147.599.166	147.599.166	-	15.628.314	10,6%	-	0,0%	15.628.314	10,6%	10,6%
a		Vốn trong nước	147.114.979	-	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	15.628.314	10,6%	-	0,0%	15.628.314	10,6%
b		Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.078.000	-	144.078.000	144.078.000	144.078.000	-	15.412.318	10,7%	-	0,0%	15.412.318	10,7%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.521.166	-	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	215.997	6,1%	-	0,0%	215.997	6,1%
c		Vốn trong nước	3.036.979	-	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	215.997	7,1%	-	0,0%	215.997	7,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHỈNH PHỤ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
d		Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	-	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	215.997	6,1%	-	0,0%	215.997	6,1%	6,1%
m	m	Vốn trong nước	3.036.979	-	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	215.997	7,1%	-	0,0%	215.997	7,1%	7,1%
n	n	Vốn nước ngoài	484.187	-	484.187	484.187	484.187	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
28		ĐỒNG NAI	27.248.204	85.822	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	1.299.446	4,8%	11.696	13,6%	1.287.750	4,7%	4,7%
a		Vốn trong nước	27.241.204	85.822	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	1.299.446	4,8%	11.696	13,6%	1.287.750	4,7%	4,7%
b		Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.359.022	85.822	26.273.200	26.273.200	26.273.200	-	1.244.611	4,7%	11.696	13,6%	1.232.915	4,7%	4,7%
	2	Vốn ngân sách trung ương	889.182	-	889.182	889.182	889.182	-	54.835	6,2%	-	0,0%	54.835	6,2%	6,2%
c		Vốn trong nước	882.182	-	882.182	882.182	882.182	-	54.835	6,2%	-	0,0%	54.835	6,2%	6,2%
d		Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	-	889.182	889.182	889.182	-	54.835	6,2%	-	0,0%	54.835	6,2%	6,2%
m	m	Vốn trong nước	882.182	-	882.182	882.182	882.182	-	54.835	6,2%	-	0,0%	54.835	6,2%	6,2%
n	n	Vốn nước ngoài	7.000	-	7.000	7.000	7.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,0%	0,0%
29		TÂY NINH	33.808.389	2.759.689	31.048.700	31.048.700	27.085.237	-	1.833.499	5,4%	15.594	0,6%	1.817.905	5,9%	5,9%
a		Vốn trong nước	33.808.389	2.759.689	31.048.700	31.048.700	27.085.237	-	1.833.499	5,4%	15.594	0,6%	1.817.905	5,9%	5,9%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20.350.445	2.114.245	18.236.200	18.236.200	14.272.737	-	724.580	3,6%	15.594	0,7%	708.987	3,9%	3,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	13.457.944	645.444	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	1.108.918	8,2%	-	0,0%	1.108.918	8,7%	8,7%
c		Vốn trong nước	13.457.944	645.444	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	1.108.918	8,2%	-	0,0%	1.108.918	8,7%	8,7%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	1.108.918	8,2%	-	0,0%	1.108.918	8,7%	8,7%
m	m	Vốn trong nước	13.454.919	642.419	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	1.108.918	8,2%	-	0,0%	1.108.918	8,7%	8,7%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.025	3.025	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	3.025	3.025	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
30		VĨNH LONG	14.226.158	380.373	13.845.785	13.845.785	13.837.785	-	1.001.656	7,0%	2.277	0,6%	999.380	7,2%	7,2%
a		Vốn trong nước	12.703.043	380.373	12.322.670	12.322.670	12.314.670	-	956.126	7,5%	2.277	0,6%	953.850	7,7%	7,7%
b		Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	45.530	3,0%	-	0,0%	45.530	3,0%	3,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.883.331	16.631	10.866.700	10.866.700	10.858.700	-	820.686	7,5%	526	3,2%	820.160	7,5%	7,5%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.342.827	363.742	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	180.970	5,4%	1.751	0,5%	179.219	6,0%	6,0%
c		Vốn trong nước	1.819.712	363.742	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	135.440	7,4%	1.751	0,5%	133.689	9,2%	9,2%
d		Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	45.530	3,0%	-	0,0%	45.530	3,0%	3,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.314.872	335.787	2.979.085	2.979.085	2.979.085	-	179.219	5,4%	-	0,0%	179.219	6,0%	6,0%
m	m	Vốn trong nước	1.791.757	335.787	1.455.970	1.455.970	1.455.970	-	133.689	7,5%	-	0,0%	133.689	9,2%	9,2%
n	n	Vốn nước ngoài	1.523.115	-	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	45.530	3,0%	-	0,0%	45.530	3,0%	3,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.955	27.955	-	-	-	-	1.751	6,3%	1.751	6,3%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	27.955	27.955	-	-	-	-	1.751	6,3%	1.751	6,3%	-	0,0%	0,0%
31		CẦN THƠ	21.563.683	2.297.133	19.266.550	19.266.550	19.266.550	-	1.465.867	6,8%	32.800	1,4%	1.433.067	7,4%	7,4%
a		Vốn trong nước	21.271.094	2.297.133	18.973.961	18.973.961	18.973.961	-	1.465.867	6,9%	32.800	1,4%	1.433.067	7,6%	7,6%
b		Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.507.800	2.181.900	12.325.900	12.325.900	12.325.900	-	986.608	6,8%	29.251	1,3%	957.357	7,8%	7,8%
	2	Vốn ngân sách trung ương	7.055.883	115.233	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	479.259	6,8%	3.549	3,1%	475.710	6,9%	6,9%
c		Vốn trong nước	6.763.294	115.233	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	479.259	7,1%	3.549	3,1%	475.710	7,2%	7,2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						GIẢI NGÂN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2026							
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG năm 2026				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			
				TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO (bao gồm các Quyết định giao bổ sung)	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao								
d		Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.017.276	76.626	6.940.650	6.940.650	6.940.650	-	475.710	6,8%	-	0,0%	475.710	6,9%	6,9%
m	m	Vốn trong nước	6.724.687	76.626	6.648.061	6.648.061	6.648.061	-	475.710	7,1%	-	0,0%	475.710	7,2%	7,2%
n	n	Vốn nước ngoài	292.589	-	292.589	292.589	292.589	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	38.607	38.607	-	-	-	-	3.549	9,2%	3.549	9,2%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	38.607	38.607	-	-	-	-	3.549	9,2%	3.549	9,2%	-	0,0%	0,0%
32		AN GIANG	28.876.264	367.899	28.508.365	28.508.365	27.303.105	-	2.381.642	8,2%	8.998	2,4%	2.372.644	8,3%	8,3%
a		Vốn trong nước	28.761.264	367.899	28.393.365	28.393.365	27.188.105	-	2.381.642	8,3%	8.998	2,4%	2.372.644	8,4%	8,4%
b		Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.416.619	31.919	15.384.700	15.384.700	15.384.700	-	2.066.171	13,4%	1.292	4,0%	2.064.879	13,4%	13,4%
	2	Vốn ngân sách trung ương	13.459.645	335.980	13.123.665	13.123.665	11.918.405	-	315.471	2,3%	7.706	2,3%	307.765	2,3%	2,3%
c		Vốn trong nước	13.344.645	335.980	13.008.665	13.008.665	11.803.405	-	315.471	2,4%	7.706	2,3%	307.765	2,4%	2,4%
d		Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.380.937	257.272	13.123.665	13.123.665	11.918.405	-	307.973	2,3%	208	0,1%	307.765	2,3%	2,3%
m	m	Vốn trong nước	13.265.937	257.272	13.008.665	13.008.665	11.803.405	-	307.973	2,3%	208	0,1%	307.765	2,4%	2,4%
n	n	Vốn nước ngoài	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	78.708	78.708	-	-	-	-	7.498	9,5%	7.498	9,5%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	78.708	78.708	-	-	-	-	7.498	9,5%	7.498	9,5%	-	0,0%	0,0%
33		ĐỒNG THÁP	11.851.938	8.531	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	570.309	4,8%	-	0,0%	570.309	4,8%	5,1%
a		Vốn trong nước	11.851.938	8.531	11.843.407	11.147.007	11.374.574	696.400	570.309	4,8%	-	0,0%	570.309	4,8%	5,1%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.428.300	-	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	513.578	5,4%	-	0,0%	513.578	5,4%	5,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.423.638	8.531	2.415.107	2.415.107	1.946.274	-	56.731	2,3%	-	0,0%	56.731	2,3%	2,3%
c		Vốn trong nước	2.423.638	8.531	2.415.107	2.415.107	1.946.274	-	56.731	2,3%	-	0,0%	56.731	2,3%	2,3%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.415.107	-	2.415.107	2.415.107	1.946.274	-	56.731	2,3%	-	0,0%	56.731	2,3%	2,3%
m	m	Vốn trong nước	2.415.107	-	2.415.107	2.415.107	1.946.274	-	56.731	2,3%	-	0,0%	56.731	2,3%	2,3%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	8.531	8.531	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	8.531	8.531	-	-	-	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
34		CÀ MAU	7.462.755	177.501	7.285.254	7.285.254	7.266.327	-	1.368.448	18,3%	1.081	0,6%	1.367.367	18,8%	18,8%
a		Vốn trong nước	7.377.755	177.501	7.200.254	7.200.254	7.181.327	-	1.368.448	18,5%	1.081	0,6%	1.367.367	19,0%	19,0%
b		Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.685.561	177.461	6.508.100	6.508.100	6.508.100	-	1.334.310	20,0%	1.046	0,6%	1.333.264	20,5%	20,5%
	2	Vốn ngân sách trung ương	777.194	40	777.154	777.154	758.227	-	34.138	4,4%	35	87,5%	34.103	4,4%	4,4%
c		Vốn trong nước	692.194	40	692.154	692.154	673.227	-	34.138	4,9%	35	87,5%	34.103	4,9%	4,9%
d		Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777.154	-	777.154	777.154	758.227	-	34.103	4,4%	-	0,0%	34.103	4,4%	4,4%
m	m	Vốn trong nước	692.154	-	692.154	692.154	673.227	-	34.103	4,9%	-	0,0%	34.103	4,9%	4,9%
n	n	Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000	-	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	0,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	40	40	-	-	-	-	35	87,5%	35	87,5%	-	0,0%	0,0%
e		Vốn trong nước	40	40	-	-	-	-	35	87,5%	35	87,5%	-	0,0%	0,0%